

Phiếu số: 1A-ĐTDN
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP NĂM 2010

3. Loại hình doanh nghiệp

Khoanh tròn vào một chữ số phù hợp với loại hình tương ứng của doanh nghiệp. Chú ý:

- Nếu doanh nghiệp thuộc loại hình công ty cổ phần có vốn nhà nước trên 50%, sau khi khoanh tròn chữ số 05, ghi tiếp phần trăm (%) vốn Nhà nước trung ương và vốn Nhà nước địa phương tính theo vốn điều lệ tham gia vào công ty cổ phần có đến cuối năm 2010. Nếu doanh nghiệp thuộc loại hình công ty cổ phần có vốn nhà nước $\leq 50\%$, sau khi khoanh tròn chữ số 11, ghi tiếp phần trăm (%) vốn Nhà nước theo vốn điều lệ tham gia vào công ty cổ phần có đến cuối năm 2010.

- Các doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp trong năm thì xếp doanh nghiệp theo đúng loại hình mới tại thời điểm cuối năm 2010.

- Các doanh nghiệp được sáp nhập trong năm thì chỉ làm một phiếu điều tra cho doanh nghiệp mới được sáp nhập, nhưng số liệu là số cả năm của tất cả các doanh nghiệp trước khi sáp nhập.

- Các doanh nghiệp được chia tách thì mỗi một doanh nghiệp mới làm một phiếu điều tra. Số liệu của thời gian chưa chia tách sẽ được chia ra cho từng doanh nghiệp. Trường hợp không chia được thì quy ước ghi vào cho doanh nghiệp có quy mô lớn nhất.

7. Các ngành thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) năm 2010

Mục này chỉ liệt kê các ngành thực tế có hoạt động trong năm 2010. Nếu đăng ký kinh doanh có nhiều ngành nhưng thực tế năm 2010 không hoạt động thì không ghi vào mục này.

7.1 Ngành SXKD chính: Ghi cụ thể tên ngành SXKD chính của doanh nghiệp. Ngành SXKD chính là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị sản xuất năm 2010 của doanh nghiệp. Nếu không xác định được theo giá trị sản xuất thì căn cứ vào ngành sử dụng nhiều lao động nhất.

7.2 Ngành SXKD khác: Ngoài ngành SXKD chính, nếu doanh nghiệp còn các ngành SXKD khác thực tế có hoạt động trong năm 2010 thì ghi vào các dòng tiếp theo. Ngành SXKD khác phải là những ngành tạo ra các sản phẩm, dịch vụ là hàng hoá có bán ra ngoài phạm vi doanh nghiệp. Không ghi vào mục này những ngành SXKD nằm trong dây chuyền sản xuất chính nhằm phục vụ cho ngành sản xuất chính của doanh nghiệp như: Xưởng cơ khí làm nhiệm vụ sửa chữa thiết bị trong nội bộ doanh nghiệp; phân xưởng làm vỏ hộp trong các nhà máy hoa quả hộp,...

Căn cứ vào tên của các ngành SXKD, cán bộ Cục Thống kê tỉnh, TP ghi mã ngành kinh tế quốc dân theo hai loại mã: VSIC 1993 (gồm 6 chữ số) và VSIC 2007 (gồm 5 chữ số) cho ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác vào ô mã qui định.

8. Lao động năm 2010

Ghi tổng số lao động mà doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công hoặc bằng hình thức thu nhập hỗn hợp (tiền công và lợi nhuận của SXKD).

Cột A:

A. Tổng số lao động thời điểm: Là tổng số lao động theo khái niệm trên của doanh nghiệp hiện có trong danh sách tại thời điểm đầu năm và cuối năm 2010. Trong đó, ghi riêng số lao động được đóng BHXH, số lao động không được trả lương, trả công;

B. Tổng số lao động chia theo ngành SXKD: Ghi đầy đủ lao động của các ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng trong số các ngành như đã ghi ở mục 7 (7.1 và 7.2). Trường hợp có ngành thực tế hoạt động được ghi ở mục 7.2 nhưng không hạch toán riêng được lao động thì quy ước tính vào ngành SXKD chính. Tổng số lao động của ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng bằng tổng số lao động toàn doanh nghiệp. Những lao động làm công tác quản lý, nghiệp vụ chung nếu không chia tách được theo các ngành SXKD thì quy định tính vào ngành SXKD chính.

Cột B: Mã số: Cán bộ Cục Thống kê tỉnh, TP ghi mã ngành KTQD theo VSIC 2007 (cấp 5) cho các ngành SXKD tương ứng đã được ghi ở cột A.

Cột 1 và 2: Ghi số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách ở thời điểm đầu năm. Cột 1 ghi tổng số; cột 2 trong đó lao động nữ. Số lao động thời điểm đầu năm là số lao động của doanh nghiệp tại thời điểm 01/01/2010.

Chú ý: Những DN mới đi vào hoạt động SXKD trong năm (sau thời điểm 01/01/2010) thì cột 1 và cột 2 không ghi.

Cột 3 và 4: Ghi số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách ở thời điểm cuối năm. Cột 3 ghi tổng số; cột 4 trong đó lao động nữ. Số lao động thời điểm cuối năm là số lao động có tại thời điểm 31/12/2010.

9. Thu nhập của người lao động và đóng góp BHXH, BH thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của doanh nghiệp cho người lao động năm 2010.

Cột A:

9.1. Thu nhập của người lao động: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; Các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất, vào giá thành sản phẩm như phụ cấp ca 3, phụ cấp đất đỏ, phụ cấp đi lại, phụ cấp tiền điện thoại cố định, điện thoại di động, tiền công tác phí, ăn giữa ca (trường hợp thuê dịch vụ ăn uống bên ngoài không tính vào yếu tố này), trợ cấp thuê nhà và các khoản phụ cấp thường xuyên, không thường xuyên khác cho người lao động, bao gồm các hình thức trả bằng tiền, bằng hiện vật như: thực phẩm, đồ uống, nhiên liệu, quần áo (trừ quần áo bảo hộ lao động).

Chú ý: Đối với các doanh nghiệp có lao động không được trả lương, trả công (như: Chủ doanh nghiệp, những người trong gia đình chủ doanh nghiệp) thì quy ước tiền lương, tiền công lấy theo số mà cơ quan thuế ấn định để tính thuế thu nhập cho doanh nghiệp vào mục này.

- **Bảo hiểm xã hội trả thay lương:** Là khoản BHXH chi trả cho người lao động của doanh

ng nghiệp trong thời gian nghỉ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động,... (theo chế độ qui định của BHXH hiện hành).

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD*: Là các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất mà nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác (quà tặng, thưởng của cấp trên,...).

Số liệu các khoản trên là tổng số phát sinh của toàn doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động trong năm 2010, cho dù khoản đó đã được thanh toán hay còn nợ người lao động.

Chú ý:

+ Một số chi phí liên quan trực tiếp đến người lao động nhưng không được tính là thu nhập của người lao động, đó là chi về quần áo BHLĐ, đào tạo, tuyển mộ.

+ Chi phí vui chơi giải trí, tham quan, du lịch được tính là thu nhập của người lao động (Thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD).

+ Các khoản doanh nghiệp trả cho người lao động bằng hiện vật được tính theo giá mà sổ sách kế toán đã thực hiện.

9.2. Đóng góp BHXH, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của doanh nghiệp: Là những khoản mà doanh nghiệp trích nộp cho hệ thống BHXH; bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn cho người lao động. Đây là số phát sinh đã trích trong năm 2010, cho dù các khoản đó đã nộp hay còn nợ các cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn.

Cột 1: Ghi số phát sinh trong năm mà doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động hoặc phải đóng góp vào BHXH, thất nghiệp, y tế, kinh phí công đoàn.

Trong đó: Tách riêng bảo hiểm thất nghiệp

Ghi chú: Nếu doanh nghiệp nào không đóng góp các quỹ và kinh phí trên thì bỏ trống mục này.

10. Tài sản và nguồn vốn năm 2010

Cột A:

Tổng cộng tài sản: Là tổng giá trị tài sản của DN tại thời điểm đầu năm và cuối năm, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Tài sản ngắn hạn: Là tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài khoản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của DN có đến thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Trong đó:

- *Các khoản phải thu ngắn hạn*: Là toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó

đòi).

- *Hàng tồn kho*: Là toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình SXKD của DN (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”, Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, Tài khoản 154 “Chi phí SXKD dở dang”, Tài khoản 155 “Thành phẩm”, Tài khoản 156 “Hàng hoá”, Tài khoản 157 “Hàng gửi đi bán” và Tài khoản 158 “Hàng hoá kho bảo thuế”.

Trong hàng tồn kho, ghi riêng các mục:

+ Chi phí SXKD dở dang: Chỉ ghi cho những ngành sản xuất như nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng.

+ Thành phẩm tồn kho: Chỉ ghi những thành phẩm, bán thành phẩm của những ngành sản xuất: nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp do DN sản xuất và thực tế còn tồn kho.

+ Hàng gửi đi bán: Chỉ ghi những hàng hoá của những ngành sản xuất: Nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp do DN sản xuất ra.

B. Tài sản dài hạn: Là giá trị các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản tài sản dài hạn có ở thời điểm đầu năm và cuối năm, bao gồm: các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

Trong đó:

I. *Các khoản phải thu dài hạn*: Là toàn bộ giá trị của các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, phải thu nội bộ dài hạn, các khoản phải thu dài hạn khác và số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc, tại thời điểm đầu năm và cuối năm có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh.

II. *Tài sản cố định*: Là toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định và chi phí XD CB dở dang hiện có tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Tài sản cố định gồm: TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ vô hình.

1. *Tài sản cố định hữu hình*: Là toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm đầu năm và cuối năm.

- Nguyên giá: Là toàn bộ nguyên giá các loại TSCĐ hữu hình tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 221 “Tài sản cố định hữu hình”.

- Giá trị hao mòn lũy kế: Là toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên sổ Cái chi tiết TK 2141.

2. *Tài sản cố định thuê tài chính*: Là toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm đầu năm và cuối năm.

- Nguyên giá: Là toàn bộ nguyên giá các loại TSCĐ thuê tài chính tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính”.

- Giá trị hao mòn lũy kế: Là toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài

khoản 2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính” trên sổ Cái chi tiết TK 2142.

3. **Tài sản cố định vô hình:** Là toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm đầu năm và cuối năm.

- Nguyên giá: Là toàn bộ nguyên giá các loại TSCĐ vô hình tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” .

- Giá trị hao mòn lũy kế: Là toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại TSCĐ vô hình lũy kế tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên sổ Cái chi tiết TK 2143.

Tổng cộng nguồn vốn: Bao gồm toàn bộ các khoản nợ phải trả và nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ DN.

A. Nợ phải trả: Là tổng các khoản nợ phát sinh mà DN phải trả tại thời điểm đầu năm và cuối năm, gồm nợ ngắn hạn (vay và nợ ngắn hạn, phải trả cho người bán, người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác, dự phòng phải trả ngắn hạn) và nợ dài hạn (phải trả dài hạn người bán, phải trả dài hạn nội bộ, phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn, thuế thu nhập hoãn lại phải trả, dự phòng trợ cấp mất việc làm, dự phòng phải trả dài hạn).

B. Vốn chủ sở hữu: Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ DN, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên,... Vốn chủ sở hữu bao gồm: Vốn chủ sở hữu (vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá hối đoái, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, nguồn vốn đầu tư XD CB) và nguồn kinh phí và các quỹ (quỹ khen thưởng, phúc lợi, nguồn kinh phí, nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ).

Nguồn số liệu: Nguồn số liệu để ghi vào mục tài sản và nguồn vốn là Báo cáo tài chính, Bảng cân đối kế toán của DN, mẫu B01-DN Chế bộ báo cáo tài chính hiện hành.

Chú ý:

- Tổng cộng tài sản = Tổng cộng nguồn vốn

- Những DN mới đi vào hoạt động SXKD trong năm (sau thời điểm 01/01/2010) thì cột đầu năm không ghi.

11. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010

Cột A:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong năm 2010, phát sinh từ các hoạt động tiêu thụ hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp, được khách hàng chấp nhận thanh toán.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu: Là các khoản được ghi giảm trừ vào doanh thu, gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực

tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong năm 2010. Trong đó, ghi riêng khoản giảm trừ từ thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu và thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp.

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ: Là tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trừ (-) các khoản giảm trừ (mã 04=mã 01-mã 02)

Trong đó:

- **Doanh thu thuần bán lẻ:** Là doanh thu bán hàng hoá cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình.

Chia theo ngành hoạt động: Ghi đầy đủ tên của các ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng như đã ghi ở mục 7 (7.1 và 7.2). Trường hợp có ngành thực tế hoạt động được ghi ở mục 7.2 nhưng không hạch toán riêng được thì qui ước tính vào ngành SXKD chính. Tổng số doanh thu thuần của ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng bằng tổng số doanh thu thuần toàn doanh nghiệp.

Lưu ý: Những doanh nghiệp thuộc ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng nếu có hàng hoá mua vào rồi bán ra không qua chế biến gì thêm trong doanh nghiệp thì doanh thu ghi vào ngành thương nghiệp.

- **Doanh thu thuần dịch vụ công nghiệp:** Là doanh thu thuần từ các hoạt động dịch vụ công nghiệp làm cho bên ngoài, bao gồm:

+ Doanh thu gia công sản phẩm cho các đơn vị khác mà nguyên vật liệu do khách hàng mang đến;

+ Doanh thu sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, máy móc cho các đơn vị khác;

+ Doanh thu từ các công việc có tính chất công nghiệp làm cho các đơn vị khác như: Sơn, mạ, đánh bóng các sản phẩm và chi tiết sản phẩm.

Lưu ý: Đối với các hoạt động dịch vụ công nghiệp làm cho các đơn vị khác, chỉ tính doanh thu thuần thực tế thu được từ bản thân dịch vụ mà doanh nghiệp thực hiện, không tính giá trị nguyên, vật liệu của khách hàng đưa đến gia công, không tính giá trị phụ tùng và giá trị của thiết bị, máy móc của khách hàng đưa đến để thay thế, sửa chữa.

4. Giá vốn hàng bán: Là tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trừ (-) giá vốn hàng bán (mã 08 = mã 04 - mã 07)

6. Doanh thu hoạt động tài chính: Nếu doanh nghiệp có hạch toán riêng doanh thu của các hoạt động tài chính thì ghi vào mục này (nếu không có thì bỏ trống).

Lưu ý: Những DN có hoạt động chính là tài chính, tín dụng thì doanh thu không ghi vào mục này mà phải ghi vào mục 1 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”.

7. Chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh,... phát sinh trong năm 2010 của doanh nghiệp

Chi phí lãi vay: Là chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong năm 2010 của doanh nghiệp.

8. Chi phí quản lý kinh doanh: Là tổng chi phí quản lý kinh doanh trong năm 2010 của doanh nghiệp. Bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- **Chi phí bán hàng:** Là tổng chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm 2010 của doanh nghiệp như chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí hội nghị khách hàng, quảng cáo sản phẩm...

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm 2010 của doanh nghiệp như chi về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài...

9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và bằng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo (mã 13 = mã 08 + mã 09 - mã 10 - mã 12)

10. Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập khác trong năm 2010 của doanh nghiệp bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như: Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu khác.

11. Chi phí khác: Là tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong năm 2010 của doanh nghiệp bao gồm các khoản chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế; chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh...

12. Lợi nhuận khác: Bằng thu nhập khác trừ (-) chi phí khác (mã 16 = mã 14 - mã 15)

13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: Là số lợi nhuận thực hiện trong năm 2010 của doanh nghiệp trước khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh và hoạt động khác phát sinh trong năm 2010. Chỉ tiêu này bằng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng (+) với lợi nhuận khác (mã 17 = mã 13 + mã 16).

14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm 2010 của doanh nghiệp.

15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: Tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp). Chỉ tiêu này bằng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. (mã 19 = mã 17 - mã 18).

Cột 1: Ghi số thực tế thực hiện năm 2010.

Nguồn số liệu: Nguồn số liệu để ghi vào mục 9- Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010 là Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo mẫu B02-DN hoặc B02-DNN của Chế độ kế toán hiện hành.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước năm 2010

Cột A:

Thuế (tổng số): Là các loại thuế mà doanh nghiệp phải nộp và đã nộp vào ngân sách nhà nước trong năm 2010. Trong đó: Ghi riêng các loại thuế sau:

- Thuế GTGT hàng bán nội địa (Gồm: Thuế GTGT hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp và theo phương pháp khấu trừ).

- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Thuế xuất khẩu.

- Thuế nhập khẩu.

Cột 1: Số phát sinh phải nộp trong năm: Là số thuế và các khoản phải nộp khác phát sinh phải nộp ngân sách trong năm 2010.

Cột 2: Số đã nộp trong năm: Là số thực tế đã nộp vào ngân sách nhà nước, bao gồm: Số nộp cho năm trước chuyển sang và số nộp cho phát sinh trong năm 2010.

13. Vốn đầu tư thực hiện trong năm 2010

Vốn đầu tư là vốn bỏ ra để thực hiện mục đích đầu tư của DN như đầu tư cho XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ, bổ sung thêm vốn lưu động từ nguồn vốn tự có của DN,... nhằm sau một chu kỳ hoạt động, hoặc sau một thời gian nhất định thu về một giá trị lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

Trong cuộc điều tra này, vốn đầu tư của DN qui định chỉ gồm các yếu tố sau:

- Vốn đầu tư với mục đích tăng thêm tài sản cố định của DN thông qua hoạt động XDCB (kể cả vốn thiết bị và vốn đầu tư mua sắm phương tiện vận tải, máy móc thiết bị lẻ không qua đầu tư XDCB).

- Vốn thuộc quyền sở hữu của chủ DN bỏ ra để bổ sung thêm vào vốn lưu động (không tính các nguồn vốn vay, vốn chiếm dụng, vốn huy động khác bổ sung vào cho vốn lưu động).

- Vốn đầu tư khác cho hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực.

Lưu ý: Đối với DN, vốn đầu tư trong năm bao gồm cả các khoản đầu tư mang tính chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, các đơn vị, các tổ chức trong nội bộ nền kinh tế. Cụ thể là vốn đầu tư trong năm của DN được tính cả tiền mua quyền sử dụng đất, tiền mua các thiết bị, nhà cửa, kho tàng đã qua sử dụng của đơn vị, cá nhân trong nước.

A. Chia theo nguồn vốn:

1. **Vốn ngân sách nhà nước:** Là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: Ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho doanh nghiệp

2. **Vốn vay:** Để đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm thiết bị, gồm:

- **Trái phiếu Chính phủ:** Là nguồn vốn do Chính phủ phát hành trái phiếu nhằm mục đích đầu tư cho các công trình xây dựng và các công trình nhằm phát triển sản xuất.

- **Vốn tín dụng đầu tư phát triển:** Gồm vốn trong nước và vốn nước ngoài.

+ *Vốn trong nước, gồm:*

++ *Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh: Là vốn mà doanh nghiệp vay tại các tổ chức tín dụng được các cơ quan Nhà nước (Bộ Tài chính...) hoặc định chế tài chính được chỉ định (do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ bảo lãnh)*

++ *Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: Là nguồn vốn mà DN có thể được vay hưởng lãi suất ưu đãi hoặc không có lãi suất để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư, đảm bảo hoàn trả được vốn vay*

+ *Vốn nước ngoài (ODA):*

Gồm *Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA) : Là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ. ODA gồm có: Cho vay không hoàn lại, vay ưu đãi và hỗn hợp.*

* *ODA cho vay không hoàn lại: Là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ.*

* *ODA vay ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi): Là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm “yếu tố không hoàn lại” (còn gọi là “thành tố hỗ trợ”) đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc;*

* *ODA vay hỗn hợp: Là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có “yếu tố không hoàn lại” đạt ít nhất 35 % đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.*

* *Chú ý: Trong phần này không tính vốn ODA cho vay không hoàn lại*

- *Vay từ các nguồn khác: Là số tiền đầu tư mà DN đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã tính ở mục trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác, vay của công ty mẹ...*

3. *Vốn tự có: Là nguồn vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của Chủ DN, từ lợi nhuận của DN trích ra để đầu tư, từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ của DN, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh, từ các nguồn quà biếu, quà tặng cho DN.*

4. *Vốn huy động từ các nguồn khác: Ngoài các nguồn vốn nói trên, DN còn có nguồn vốn đầu tư nào khác thì ghi vào mục này.*

B. Chia theo khoản mục đầu tư:

1. *Đầu tư xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để chi phí cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, chi phí thiết kế và xây dựng, chi mua sắm và lắp đặt thiết bị và các chi phí khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất)*

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

+ *Chi phí xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp).*

+ Chi phí mua sắm thiết bị, máy móc (*vốn thiết bị*).

+ Chi phí khác.

Chi phí xây dựng và lắp đặt, bao gồm:

+ Chi phí phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

+ Chi phí san lấp mặt bằng xây dựng.

+ Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

+ Chi phí xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng). Các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình... đều được đưa vào nhóm này.

+ Chi phí lắp đặt thiết bị (đối với thiết bị cần lắp đặt) gồm có: việc lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

+ Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi phí di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

Chi phí mua sắm thiết bị, máy móc: Bao gồm toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt). Nội dung vốn thiết bị gồm:

+ Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ (gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

+ Chi phí mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in,...).

+ Chi phí vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

+ Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

Chi phí khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn

có một bộ phận vốn đầu tư khác, bao gồm:

Chi phí khác ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

- Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.
- Chi phí tuyên truyền, quảng cáo (nếu có);
- Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư;
- Chi lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

Chi phí khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

- Chi phí khởi công công trình (nếu có);
- Chi phí đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi);
- Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất;
- Chi phí khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...;
- Chi phí ban quản lý dự án;
- Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có);
- Chi phí kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có);
- Chi phí lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý; chi phí xây dựng công trình;
- Chi phí bảo hiểm công trình;
- Lệ phí địa chính;
- Chi lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật-thi công, tổng dự toán công trình.

Chi phí khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

- Chi phí thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình;
- Chi phí tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),...;
- Chi phí thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình;
- Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có);
- Chi phí thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có);
- Chi phí nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được),...

2. *Đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD/CB:* Là toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm cho DN trong năm nhưng không qua hoạt động XD/CB như: Mua nhà dùng cho văn phòng DN hoặc làm nhà xưởng, mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây

chuyên sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân,...

Lưu ý: Đối với giá trị của thiết bị máy móc, nếu mua sắm thuộc nguồn vốn XDCCB (thiết bị gắn với công trình xây dựng) thì tính vào “vốn đầu tư XDCCB”. Nếu mua sắm thiết bị lẻ không thuộc vốn của một công trình xây dựng, thì ghi vào mục này.

3. *Đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ:* Là toàn bộ chi phí thực tế trong năm cho công việc sửa chữa lớn TSCĐ của DN (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần DN tự làm).

Nguồn chi phí thường lấy từ vốn tự có (nguồn vốn khấu hao TSCĐ).

4. *Đầu tư bổ sung vốn lưu động:* Là số tiền thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp đầu tư để bổ sung thêm vào vốn lưu động của doanh nghiệp trong năm 2010

5. *Đầu tư khác:* Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực,...

C. Chia theo ngành kinh tế

Căn cứ vào mục đích dự án đầu tư để xác định vốn đầu tư cho từng ngành kinh tế (ngành cấp 2, VSIC 2007), ví dụ: Dự án đầu tư nhằm mục đích tăng năng lực cho ngành dệt, may thì vốn đầu tư ghi vào ngành dệt, may. Đầu tư cho khách sạn thì ghi vào ngành khách sạn,...

D. Chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có dự án công trình đầu tư trong năm

Nguồn số liệu: các doanh nghiệp căn cứ vào các tài liệu sau để ghi vào phiếu:

- Các hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư và các bên nhận thầu có liên quan
- Các sổ sách theo dõi của doanh nghiệp về tình hình thực hiện vốn đầu tư
- Những chứng từ thanh toán giữa chủ đầu tư với bên nhận thầu, những hoá đơn chứng từ nhập kho mua sắm thiết bị máy móc và chứng từ thanh toán các chi phí khác của đơn vị chủ đầu tư đã thực hiện.

14. Chi phí đầu tư, nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ năm 2010

Cột A: Tổng chi phí cho đầu tư nghiên cứu khoa học công nghệ trong năm: Là toàn bộ các chi phí cho nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ chi phí sản xuất, thay thế nguyên liệu mới, sản phẩm mới... (kể cả chi phí cho thử nghiệm trước khi đưa vào ứng dụng) và toàn bộ chi phí cho đầu tư ứng dụng để đổi mới công nghệ cũ, bao gồm chi phí thiết bị, chi phí XDCCB (nếu có), chi phí chạy thử.

Trong đó ghi riêng:

- Chi phí đầu tư cho nghiên cứu triển khai (gồm nghiên cứu khoa học và nghiên cứu triển khai ứng dụng).
- Chi phí đầu tư cho đổi mới khoa học công nghệ (chi phí thiết bị và xây lắp để tạo ra công nghệ mới).

Cột 1: Ghi tổng chi phí của doanh nghiệp trong năm 2010 cho nghiên cứu và phát triển

khoa học công nghệ, gồm: tổng chi phí cho công tác nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, cải tiến công nghệ, cải tiến quản lý, chi phí cho đầu tư phát triển và đổi mới công nghệ (kể cả chi mua phát minh, mua bản quyền nhãn mác...).

Cột 2: Ghi số tiền đầu tư từ nguồn Nhà nước cấp: Gồm ngân sách nhà nước trung ương và ngân sách nhà nước địa phương cấp.

Cột 3: Ghi số tiền đầu tư từ vốn của doanh nghiệp: Là số tiền trích từ quỹ tích lũy mở rộng sản xuất, tiền thanh lý TSCĐ để lại và các nguồn tự có khác của doanh nghiệp.

Cột 4: Ghi số tiền đầu tư từ nguồn nước ngoài: Là nguồn đầu tư hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài, vay của các tổ chức, cá nhân nước ngoài (kể cả ngân hàng nước ngoài đóng tại Việt Nam).

Cột 5: Ghi số tiền đầu tư từ nguồn khác: Gồm vay của các tổ chức, cá nhân trong nước, huy động từ cán bộ công nhân viên, liên doanh liên kết với các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước, vốn chiếm dụng...

15. Số máy vi tính hiện doanh nghiệp đang sử dụng có đến 31/12/2010: Là số máy vi tính (PC) được dùng vào việc phục vụ sản xuất kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp hiện có đến thời điểm 31/12/2010 (kể cả số máy vi tính đã mua nhưng chưa sử dụng). Lưu ý: Không tính số lượng máy vi tính là thành phẩm của các doanh nghiệp chuyên sản xuất, lắp ráp máy vi tính hoặc số máy vi tính của các doanh nghiệp kinh doanh với mục đích bán cho khách hàng. Không tính những máy tính gắn liền trong hệ điều hành của thiết bị, dây chuyền sản xuất.

Phiếu số 1A.1- NLTS
THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG
NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2010

A. PHẠM VI: Phiếu này chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động chính thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản thực tế có sản xuất kinh doanh trong năm 2010

B. CÁCH GHI PHIẾU

2. Diện tích đất nông nghiệp của doanh nghiệp (tại thời điểm 31/12/2010)

(1). Đất trồng cây hàng năm

Là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm không quá 1 năm, kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi; bao gồm đất trồng lúa, đất cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất trồng lúa: Là ruộng, nương rẫy trồng lúa từ một vụ trở lên hoặc trồng lúa kết hợp với sử dụng vào các mục đích khác được pháp luật cho phép nhưng trồng lúa là chính; bao gồm đất chuyên lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại (không phải chuyên trồng lúa nước), đất trồng lúa nương.

- Đất cỏ dùng vào chăn nuôi: Là đất trồng cỏ hoặc đồng cỏ, đồi cỏ tự nhiên có cải tạo để chăn nuôi gia súc; bao gồm đất trồng cỏ và đất cỏ tự nhiên có cải tạo (được cải tạo, khoanh nuôi, phân thành từng thửa).

- Đất trồng cây hàng năm khác: Là đất trồng cây hàng năm không phải đất trồng lúa và đất cỏ dùng vào chăn nuôi gồm chủ yếu trồng màu, hoa, cây làm thuốc hàng năm, đỗ tương, lạc, vừng, mía, đay, gai, cói, sả, cỏ không dùng để chăn nuôi; gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác (đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên) và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.

Lưu ý: Đất trồng cây hàng năm còn được tính vào một số loại cây trồng và chiếm đất trong 1 số năm như: cói, sả, mía, sen, sắn (lưu gốc).

(2). Đất trồng cây lâu năm

Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dưa, nho... bao gồm đất trồng cây công nghiệp lâu năm, đất trồng cây ăn quả lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác.

+ Đất trồng các loại cây công nghiệp lâu năm là đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch không phải là lấy gỗ để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được gồm chủ yếu là cà phê, cao su, chè, hồ tiêu, điều, dưa, ca cao, v.v...

+ Đất trồng các loại cây ăn quả lâu năm là đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch là quả để ăn tươi hoặc kết hợp chế biến như: cam, quýt, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, nho, chuối, dưa, v.v...

+ Đất trồng cây lâu năm khác là đất trồng cây lâu năm không phải đất trồng cây công nghiệp lâu năm và đất trồng cây ăn quả lâu năm, gồm chủ yếu là đất trồng cây lấy gỗ, lấy bóng mát, tạo cảnh quan không thuộc đất lâm nghiệp; đất vườn trồng xen lẫn nhiều loại cây lâu năm hoặc cây lâu năm xen lẫn cây hàng năm mà không được công nhận là đất ở

(3). Đất lâm nghiệp

Là đất đang có rừng tự nhiên hoặc đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng (*Diện tích liền khoảnh 0,5 ha, độ tàn che 0,1 trở lên...*); đất đang khoanh nuôi để phục hồi rừng (đất đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính); đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng).

Đất lâm nghiệp bao gồm:

+ *Đất rừng sản xuất* là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng ; bao gồm *đất có rừng tự nhiên sản xuất, đất có rừng trồng sản xuất, đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất, đất trồng rừng sản xuất.*

+ *Đất rừng phòng hộ* là đất để sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm *đất có rừng tự nhiên phòng hộ, đất có rừng trồng phòng hộ, đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, đất trồng rừng phòng hộ.*

+ *Đất rừng đặc dụng* là đất để sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường sinh thái theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm *đất có rừng tự nhiên đặc dụng, đất có rừng trồng đặc dụng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng, đất trồng rừng đặc dụng.*

(4). Đất nuôi trồng thủy sản

Là đất được sử dụng **chuyên** vào mục đích nuôi cá, nuôi tôm, nuôi trồng các loại thủy sản khác và nuôi giống thủy sản; bao gồm: đất chuyên nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và đất chuyên nuôi trồng thủy sản nước ngọt, **không kể** diện tích đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi, biển có kết hợp nuôi trồng thủy sản.

Cột 1: Ghi tổng số đất của doanh nghiệp.

Cột 2: Ghi diện tích đất mà doanh nghiệp đang trực tiếp sử dụng để kinh doanh sản xuất.

Cột 3: Ghi diện tích đất mà doanh nghiệp đã giao khoán cho cá nhân, hộ, tổ chức khác.

3. Máy móc, thiết bị chủ yếu của doanh nghiệp (tại thời điểm 31/12/2010)

Phần này ghi số lượng các loại máy chủ yếu của doanh nghiệp, chỉ ghi những máy còn sử dụng được (kể cả máy đang sửa chữa lớn) thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, tính cả số máy của doanh nghiệp cho thuê, cho mượn, không tính số máy mà doanh nghiệp thuê hoặc mượn của đơn vị, cá nhân khác.

3.1 Tên máy móc, thiết bị

1. Máy kéo

Là loại thiết bị chuyên dụng tự hành gắn động cơ nổ dùng để kéo các loại máy công tác như: cày, bừa, phay, lồng, rơ moóc vận chuyển hàng hoá, có thể là bánh hơi hoặc bánh xích.

Ghi công suất của từng máy.

3.2 Loại tàu thuyền

1. *Tàu, thuyền vận tải hàng hóa*: Là các loại tàu, thuyền có gắn động cơ dùng để vận chuyển hàng hoá. Chỉ tính những tàu thuyền có cabin lái (không tính các loại xuồng nhỏ gắn động cơ). Ghi số lượng và tổng công suất vào các ô tương ứng.

2. *Tàu, thuyền vận tải hành khách*: Là các loại tàu, thuyền có gắn động cơ chuyên dùng để chở khách. Ghi số lượng và tổng công suất vào các ô tương ứng.

3. *Tàu, thuyền dịch vụ thủy sản có động cơ*: Là các loại tàu, thuyền có gắn động cơ chuyên dùng để làm dịch vụ thủy sản như vận chuyển, cung cấp nguyên, nhiên liệu, đá để ướp thủy sản, lương thực, thực phẩm cho các tàu chuyên đánh bắt thủy sản và thu gom sản phẩm thủy sản của các tàu đánh bắt vận chuyển vào bờ. Ghi số lượng và tổng công suất vào các ô tương ứng.

4. *Ô tô (tổng số)*: Ghi tổng số ô tô hiện có của doanh nghiệp, bao gồm: xe ô tô con (từ 4 đến 7 chỗ), xe ô tô chuyên chở hành khách và xe ô tô chuyên vận chuyển hàng hóa.

Trong đó: Ô tô vận chuyển hàng hoá: Ghi số ô tô chuyên vận chuyển hàng hoá.

5. *Máy phát lực chạy bằng động cơ điện* và 6. *Máy phát lực chạy bằng động cơ xăng, dầu diezen*: Là những động cơ chạy bằng năng lượng điện, xăng, dầu diezen, phát ra động lực để chạy các máy công tác. Chỉ tính vào máy phát lực những động cơ, thiết bị riêng lẻ không được gắn cố định vào máy công tác hay phương tiện như máy nổ để chạy máy tuốt lúa, máy xay xát, máy ép gạch,... các máy này khi cần có thể tháo gỡ ra để sử dụng cho mục đích khác. Không ghi những máy phát lực chuyên dụng đã gắn liền với máy công tác hoặc phương tiện (như động cơ ô tô, máy kéo,...), không thể tháo rời ra để sử dụng vào mục đích khác.

Máy phát lực được chia làm 2 loại:

- Động cơ điện: Là những động cơ phát lực nhờ nguồn năng lượng điện.

- Các loại động cơ phát lực chạy bằng các nguồn năng lượng khác như: Xăng, dầu diezen, sức nước, sức gió, v.v...

7. *Máy phát điện*: Ghi các loại máy phát ra nguồn điện năng, gồm các loại máy chạy bằng nhiên liệu: Xăng, dầu diezen, khí Biogas; chạy bằng sức nước, sức gió.

8. *Máy gieo sạ*: Là loại máy chuyên dùng để gieo sạ lúa chạy bằng các loại động cơ.

9. *Máy gặt đập liên hợp*: Là loại máy chuyên dụng có đồng thời hai chức năng gặt, đập (tuốt lúa).

10. *Máy gặt khác*: Là các loại máy gặt chỉ thực hiện được duy nhất 1 chức năng gặt, như các loại máy gặt xếp hàng, máy gặt cầm tay.

11. *Máy tuốt lúa có động cơ*: Ghi những máy chuyên dùng để tuốt lúa chạy bằng các loại động cơ. *Không tính* những máy tuốt lúa phải dùng sức người như máy tuốt lúa đập chân.

12. *Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản*: Là loại thiết bị dùng để sấy khô các loại

sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản như: lúa, ngô, gỗ, mây tre, cá, mực,....

13. *Máy chế biến lương thực*: Là các loại máy dùng để xay xát, đánh bóng sản phẩm, làm bánh cuốn...

14. *Máy chế biến gỗ*: Bao gồm máy cưa, xẻ, phay, bào...

15. *Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ*.

16. *Máy bơm nước dùng cho sản xuất nông, lâm, thủy sản*: Không bao gồm các loại máy bơm dùng để bơm nước sinh hoạt.

17. *Máy chế biến thức ăn gia súc*: Gồm các loại máy nghiền, trộn thức ăn gia súc.

18. *Máy chế biến thức ăn thủy sản*: Gồm các loại máy nghiền, trộn, ép, đùn thức ăn thủy sản.

19. *Thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản không động cơ*: Là loại thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản chỉ dùng sức người, sức gió, để vận hành, không tính các loại phương tiện thủ công khác như bè, mảng, thúng.

20. *Tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản có động cơ*: Bao gồm các loại tàu, thuyền, xuồng có gắn các loại động cơ dùng chủ yếu cho đánh bắt thủy sản gồm:

- Tàu đánh bắt thủy sản: Là những tàu mà vỏ tàu có thể được đóng bằng gỗ, nhựa hoặc bằng sắt thép, lắp động cơ cố định, có ngăn đặt máy và bộ phận điều khiển riêng.

- Thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản gắn máy: Là những thuyền, xuồng gắn động cơ ngoài, có thể tháo hoặc lắp động cơ vào thuyền, xuồng dễ dàng.

- Công suất: Ghi công suất động cơ (theo thiết kế) từng tàu, thuyền, xuồng hiện có. Những tàu, thuyền, xuồng dùng nhiều động cơ thì ghi tổng công suất của các động cơ kể cả những động cơ chuyên dùng để thắp sáng.

- Phạm vi khai thác: Đánh dấu **X** vào **một ô** thích hợp.

Đánh bắt xa bờ: Theo Quyết định số 159/QĐ-TTg ngày 3 tháng 9 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ qui định "Đánh bắt xa bờ là đánh bắt thủy sản ở vùng biển được giới hạn từ đường đẳng sâu 30m trở ra với vùng biển Bắc bộ, Đông và Tây Nam bộ, Vịnh Thái Lan và từ đường đẳng sâu 50m trở ra với vùng biển miền Trung".

- Nghề khai thác chính: Đánh dấu **X** vào **một ô** thích hợp

+ Nghề lưới kéo: Bao gồm những nghề chính như cào đôi, cào đơn (một số tỉnh phía Bắc còn gọi là nghề giã);

+ Nghề lưới vây: Bao gồm những nghề chính như vây cá cơm, vây cá lớn, vây ánh sáng, lưới rùng;

+ Nghề lưới rê: Bao gồm những nghề chính như lưới rê thu, lưới hường, lưới thung, lưới quang, lưới ghe, lưới tôm, lưới kiến, lưới sĩ;

+ Nghề màn vó: Màn là một dạng của lưới vây nhưng dùng cho tàu công suất nhỏ. Vó là dạng vó kéo 4 góc nhưng kích thước lớn;

+ Nghề câu gồm câu kiều, mập, thu, lạc, mực;

+ Nghề khác là nghề sử dụng những ngư cụ cố định (bẫy, đăng, đáy, bóng mực) và ngư

cụ khác chưa phân vào các loại trên.

4. Hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của doanh nghiệp

a. Diện tích một số cây lâu năm chủ yếu

Ghi diện tích thực tế trồng theo từng loại cây, cụ thể: Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (từ 100 m² trở lên) hiện có tại thời điểm 31/12/2010. Ghi tổng số diện tích cây lâu năm chủ yếu của doanh nghiệp trồng tập trung bao gồm: diện tích trồng mới, diện tích đang chăm sóc và diện tích cây lâu năm đã cho sản phẩm, trong đó ghi riêng diện tích cây lâu năm chủ yếu của doanh nghiệp đang cho thu hoạch sản phẩm, số cây trồng phân tán.

b. Chăn nuôi: Ghi số lượng gia súc, gia cầm, chăn nuôi khác của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2010, bao gồm số con hiện có và trong đó số con doanh nghiệp giao cho các đơn vị, hộ, cá nhân nuôi (nuôi gia công).

1. *Trâu:* Ghi số trâu hiện có (kể cả những con nghé mới sinh trước 24 giờ so với thời điểm điều tra).

2. *Bò:* Ghi số bò hiện có (kể cả những con bê mới sinh trước thời điểm điều tra 24 giờ).

- *Bò lai:* Ghi số bò được lai theo các giống khác nhau, chỉ tính bò lai được tạo ra do kết quả lai giữa giống bò nội (bò Việt Nam) và giống bò ngoại (nước ngoài), hoặc giữa giống bò ngoại với nhau.

- *Bò sữa:* Ghi tổng đàn bò nuôi với mục đích sản xuất sữa tươi, bao gồm cả số bò đực, bò cái trên và dưới 24 tháng tuổi.

- *Bò cái sữa:* Ghi số bò cái sữa đã đẻ và cho sữa (trên 24 tháng tuổi).

3. *Lợn* (không kể lợn sữa): Ghi tổng số lợn (heo) hiện có, gồm lợn nái, lợn đực giống, lợn thịt (không kể lợn con dưới 2 tháng tuổi còn đang bú mẹ).

3.1 *Lợn nái:* Ghi số lợn nái chọn lọc nuôi với mục đích sinh sản bao gồm nái hậu bị (đã được phối giống) và nái sinh sản.

Lợn nái sinh sản: Lợn cái được chọn lọc để nuôi đẻ và đã đẻ ít nhất một lứa. Lợn nái sinh sản chia thành 2 loại:

+ Lợn nái kiểm định: Lợn cái đang được nuôi để kiểm tra, nếu có đủ các tiêu chuẩn như mắn đẻ, đẻ nhiều con mỗi lứa, sữa tốt, con mập, khéo nuôi con ... sẽ được chuyển lên đàn lợn nái cơ bản.

+ Lợn nái cơ bản: Lợn cái đã qua kiểm tra được xác nhận có đầy đủ các tiêu chuẩn nói trên và đang được dùng để sinh sản lợn con.

3.2 *Lợn thịt:* Ghi số lợn nuôi với mục đích giết thịt.

Trong đó: Lợn lai: Ghi riêng số lợn thịt được tạo ra bằng cách cho phối giống giữa lợn nái nội với các loại lợn đực ngoại có các ưu thế về mặt sinh trưởng và nuôi dưỡng hoặc giữa giống lợn ngoại với nhau...

4. *Gà:* Ghi tổng số gà (gà ta, gà công nghiệp) hiện có. Đối với gà chỉ tính những con đã tách mẹ, riêng gà công nghiệp chỉ tính những con từ 7 ngày tuổi trở lên.

Trong đó: Gà công nghiệp: Là một số giống gà nhập ngoại hoặc lai từ giống ngoại có trọng lượng và hiệu quả kinh tế cao, thời gian nuôi ngắn trong vòng dưới 80 ngày đã cho sản

phẩm xuất chuồng. Thức ăn chủ yếu của giống gà này là loại thức ăn công nghiệp.

4.1. Gà mái đẻ: Ghi riêng số gà mái đẻ, trong đó gà công nghiệp.

5. Vịt: Ghi tổng số con hiện có của doanh nghiệp, chỉ tính những con vịt đã thuộc thóc.

6. Ngan, ngỗng: Ghi tổng số con hiện có của doanh nghiệp, chỉ tính những con ngan, ngỗng đã thuộc thóc.

7. Dê: Ghi tổng số con hiện có của doanh nghiệp.

8. Cừu: Ghi tổng số con hiện có của doanh nghiệp.

9. Ong (đàn): Ghi số tổ ong (đàn ong) nuôi để khai thác mật hiện có của doanh nghiệp.

c. Diện tích trồng và chăm sóc rừng trong năm 2010 (tính đến 31/12/2010)

(1) *Diện tích rừng trồng mới tập trung*: Là diện tích rừng trồng mới tập trung các loại cây lâm nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên trong năm. Diện tích rừng trồng mới tập trung trong kỳ không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật phải phá đi trồng lại lần thứ hai, thứ ba cũng chỉ được tính một lần diện tích.

- *Trong đó: Diện tích rừng sản xuất trồng mới*: Là diện tích rừng trồng mới nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

(2) *Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh*: Là diện tích đất trống có cây bụi, gỗ, tre rải rác hoặc cây gỗ tái sinh (rừng nghèo kiệt) có tán che dưới 10% được khoanh nuôi, bảo vệ và tác động bằng các biện pháp lâm sinh (trồng dặm, chăm sóc, chống cháy, chống chặt phá) để tái sinh, phục hồi, phát triển thành rừng trong thời kỳ nhất định.

(3) *Diện tích rừng trồng được chăm sóc*: Là diện tích rừng trồng được làm cỏ, vun gốc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh trong thời gian 3 - 4 năm đầu sau khi trồng.

d. Nuôi trồng thủy sản trong năm 2010 (tính đến 31/12/2010)

Diện tích nuôi trồng thủy sản là phần mặt nước **thực tế** doanh nghiệp đã sử dụng để nuôi trồng thủy sản và nuôi giống thủy sản trong năm 2010 qua như ao, hồ, đầm, ruộng lúa, ruộng muối, sông cụt, vũng, vịnh, đầm, phá, đào ao trên cát, bãi triều ven biển, kể cả hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ để thu hoạch nguồn lợi thủy sản, diện tích quây ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thủy sản. Được tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản cả phần diện tích bờ bao, làm kênh dẫn nước vào, ra, các ao lầy, lợc.

Những nơi mặt nước không ổn định (tăng giảm theo mùa vụ hoặc thủy triều) thì chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định, phần diện tích thực tế có nuôi trồng thủy sản trong năm.

Đối với nuôi tôm, cá ruộng, chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ 30 cm trở lên và có nuôi thủy sản từ 3 tháng trở lên trong năm.

Qui ước: Tính cả diện tích doanh nghiệp đã nuôi trồng thủy sản trong năm 2010 nhưng không còn quản lý, sử dụng tại thời điểm điều tra.

(1) *Diện tích nuôi cá*: Là phần mặt nước chủ yếu được sử dụng để nuôi các loại cá mà sản phẩm chính là cá thịt.

(2) *Diện tích nuôi tôm*: Là phần mặt nước sử dụng nuôi các loại tôm là chủ yếu như nuôi tôm sú, tôm càng xanh, v.v...

(3) *Diện tích nuôi thủy sản khác*: Là phần mặt nước chủ yếu sử dụng nuôi, trồng các loại

thủy sản không thuộc hai tổ trên như cua, ốc, nghêu, ngao, sò, rong câu, ...

Lưu ý: Diện tích nuôi trồng thủy sản hai, ba vụ trong năm 2010 cũng chỉ tính một lần diện tích. Trường hợp trên cùng 1 diện tích có nuôi từ 2 loại thủy sản trở lên (có thể nuôi đồng thời hoặc theo các vụ khác nhau) thì qui ước tính diện tích nuôi cho loại thủy sản chính hoặc loại thủy sản thu (hoặc thường thu) được giá trị lớn nhất.

Ví dụ: Doanh nghiệp A có 15 ha trong năm 2010 nuôi 2 vụ tôm thì ghi diện tích nuôi tôm 15 ha. Doanh nghiệp B có 10 ha trong năm 2010 nuôi 2 vụ, trong đó 1 vụ nuôi tôm thu được 500 triệu đồng, 1 vụ nuôi cá thu được 400 triệu đồng thì ghi diện tích nuôi tôm là 1 ha (không ghi diện tích nuôi cá - vì có giá trị thu được thấp hơn nuôi tôm).

4. Diện tích nuôi giống thủy sản: Là diện tích ương, nuôi các loại giống thủy sản trong năm 2010.

5. Thể tích bể, bồn nuôi giống thủy sản: Là thể tích bể, bồn nuôi các loại giống thủy sản trong năm 2010.

Lưu ý: Diện tích nuôi giống thủy sản, thể tích bể, bồn nuôi giống thủy sản nếu trong năm 2010 có nuôi giống nhiều lần (đợt) cũng chỉ tính một lần.

Ví dụ: Doanh nghiệp B có diện tích nuôi cá giống là 15 ha, trong năm 2010 doanh nghiệp B nuôi và thu bán cá giống 2 đợt; ngoài ra doanh nghiệp B còn có 1000 m³ bể nuôi tôm giống, trong năm 2010 nuôi và thu bán tôm giống 2 đợt. Ghi diện tích nuôi giống thủy sản là 15 ha và thể tích bể, bồn nuôi giống thủy sản là 1000 m³.

(1) Tổng số: Lần lượt ghi tổng số diện tích nuôi cá (nước ngọt, nước lợ và nước mặn), nuôi tôm (nước ngọt, nước lợ, nước mặn), nuôi thủy sản khác (nước ngọt, nước lợ, nước mặn), diện tích nuôi giống thủy sản; tổng số thể tích bể, bồn nuôi giống thủy sản.

(2) Nuôi nước ngọt: Là nuôi trồng thủy sản (nuôi và ương giống) trong môi trường nước do nguồn nước ngọt tự nhiên tạo ra (thường ở trong đất liền hoặc hải đảo) chưa có sự xâm thực của nước biển như: nước sông, suối, hồ đập thủy lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sinh lầy,...), v.v... (thường có độ mặn của nước dưới 0,5‰).

(3) Nuôi nước lợ: Là nuôi trồng thủy sản (nuôi và ương giống) trong môi trường nước ở vùng cửa sông, cửa lạch, ... nơi giao hoà giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra (thường có độ mặn của nước dao động từ 0,5 - 20‰).

(4) Nuôi nước mặn: Là nuôi trồng thủy sản (nuôi và ương giống) trong môi trường nước ở khu vực biển (thường có độ mặn của nước trên 20‰).

(5) Nuôi trong ruộng lúa: Ghi diện tích ruộng lúa thực tế có nuôi trồng các loại thủy sản từ 3 tháng trở lên trong năm 2010.

(6) Thâm canh, bán thâm canh: Ghi diện tích nuôi trồng thủy sản trong năm 2010 đạt trình độ nuôi thâm canh hay bán thâm canh. Việc phân các loại diện tích nuôi trồng thủy sản theo các trình độ thâm canh như sau:

Nuôi thâm canh: Là nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo qui tắc kỹ thuật chặt chẽ tác động mạnh vào quá trình phát triển và sinh trưởng của đối tượng nuôi đạt năng suất cao hơn nhiều so với nuôi truyền thống: Từ chọn giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật (thuần, đủ kích cỡ

và sức sống) môi trường được chuẩn bị chu đáo trước khi thả giống - mật độ nuôi theo qui định, chăm sóc thường xuyên hàng ngày quản lý ao, phòng trừ bệnh, cho ăn thức ăn công nghiệp, bảo đảm điều kiện môi trường phù hợp với phát triển của thủy sản nuôi. Trong nuôi thâm canh, cơ sở hạ tầng được đầu tư toàn diện như hệ thống ao, đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, sục khí. Hệ thống nuôi tuần hoàn nước (hệ thống nuôi kín) cũng là một hình thức nuôi thâm canh cao.

Ví dụ: Với nuôi tôm thâm canh: Mật độ thường từ 30-40 con/m², cho ăn hàng ngày bằng thức ăn công nghiệp, có máy sục khí, có ao lắng lọc bảo đảm môi trường sống cho tôm phát triển bình thường.

Nuôi bán thâm canh: Là hình thức nuôi với trình độ kỹ thuật ở mức trung gian giữa thâm canh và quảng canh: thả giống nhân tạo hoặc giống tự nhiên, hệ thống ao, hồ, đầm nuôi được đầu tư một phần, cũng có máy sục khí (đối với nuôi tôm), cũng cho ăn hàng ngày nhưng thức ăn có thể tự chế và bổ xung một lượng thức ăn công nghiệp.

Nuôi quảng canh (kể cả quảng canh cải tiến): Là nuôi ở trình độ kỹ thuật đơn giản, ít tác động đến quá trình phát triển, sinh trưởng của đối tượng nuôi, cũng có thể thả giống nhưng mật độ thấp, thức ăn tự nhiên thông qua việc lấy nước vào (qua cửa cống) và nhốt giữ vật nuôi trong một thời gian nhất định (tùy thuộc vào đối tượng, mùa vụ), cũng có thể cho ăn nhưng chưa theo qui trình chặt chẽ. Hình thức này còn gọi là nuôi truyền thống, có ưu điểm là phù hợp với quy luật tự nhiên, ít gây tổn hại tới môi trường nhưng năng suất nuôi thủy sản thấp.

e. Nuôi thủy sản lồng, bè trong năm 2010 (tính đến 31/10/2010)

Nuôi thủy sản lồng, bè là hình thức nuôi cá, tôm, thủy sản khác trong lồng tre, nứa, gỗ hoặc có khung, lưới bao quanh - có thể di dời khi cần thiết trong các dòng chảy hoặc mặt nước lớn như sông, hồ, đập cho hiệu suất cao (nuôi thâm canh). Địa điểm nuôi lồng bè phải là nơi có dòng nước chảy thông thoáng, ít sóng gió, không bị ô nhiễm như sông, hồ, vịnh, biển. Các loài thủy sản hiện đang được nuôi lồng bè phổ biến là cá mú, cá giò, cá rô phi, cá tra, cá ba sa, tôm hùm, trai ngọc,...

- *Số lồng, bè:* Ghi số lồng, bè có nuôi cá, nuôi tôm và nuôi thủy sản khác ở nước ngọt, nước lợ, nước mặn trong năm 2010, bao gồm cả lồng, bè đã nuôi nhưng tại thời điểm điều tra không còn nuôi.

- *Số lồng, bè nuôi nước ngọt:* Ghi riêng số lồng bè nuôi cá, nuôi tôm và nuôi thủy sản khác ở nước ngọt trong năm 2010.

- *Thể tích lồng, bè nuôi:* Bằng (=) diện tích mặt nổi của lồng bè nhân (x) với chiều sâu. Đối với các lồng, bè có bề nổi là hình vuông hoặc hình chữ nhật thì thể tích lồng bè = chiều dài x chiều rộng x chiều sâu.

- *Thể tích lồng, bè nuôi ở nước ngọt:* Ghi riêng thể tích lồng, bè nuôi thủy sản nước ngọt.

Phiếu số 1A.2-NLTS
THÔNG TIN VỀ HỢP TÁC XÃ
THUỘC NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

A. PHẠM VI: Phiếu này chỉ áp dụng cho các Hợp tác xã (HTX) Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản thực tế có sản xuất kinh doanh trong năm 2010 theo *Luật Hợp tác xã 2003*.

B. CÁCH GHI PHIẾU

Hợp tác xã số: Để tiện cho công việc điều tra và kiểm tra, giám sát sau này (***điều tra viên không ghi***), ô này được cán bộ thuộc cơ quan Thống kê ghi trùng với mã số ghi ở phiếu 1A.

1. Tên hợp tác xã: Ghi đầy đủ (*không viết tắt*) tên HTX bằng chữ in hoa có dấu theo tên trong giấy phép đăng ký sản xuất, kinh doanh hoặc tên khắc trên con dấu của HTX.

2. Loại hình hợp tác xã:

Căn cứ vào nguồn gốc hình thành của HTX điều tra viên xếp HTX vào 1 trong 2 loại chính là: HTX chuyển đổi từ HTX cũ và HTX thành lập mới.

- ***Được chuyển đổi từ HTX cũ:*** Là những HTX được thành lập từ 31 tháng 12 năm 1996 về trước (*tức là trước khi Luật Hợp tác xã 1996 có hiệu lực*) đến thời điểm điều tra vẫn hoạt động và hoạt động theo mô hình HTX được quy định trong Luật Hợp tác xã năm 1996 và được sửa đổi, bổ sung năm 2003.

- ***Thành lập mới:*** Nếu là HTX thành lập từ 1-1-1997 đến nay (*kể từ khi Luật HTX năm 1996 có hiệu lực*) thành lập mới này có thể được thành lập mới hoàn toàn, từ tổ hợp tác hay thành lập từ tách, sáp nhập từ hợp tác xã cũ.

Nếu HTX thuộc loại HTX thành lập mới điều tra viên phải tiếp tục hỏi tiếp xem HTX thành lập mới từ đâu? để chọn mã 3, 4 hoặc 5 cho thích hợp.

+ Thành lập mới hoàn toàn: HTX được thành lập mới hoàn toàn từ các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (*gọi chung là xã viên*) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra để phát huy sức mạnh tập thể sau khi Luật HTX năm 1996 có hiệu lực (*từ 1-1-1997 đến nay*), điều tra viên ghi mã 3.

+ Thành lập từ Tổ hợp tác: HTX được thành lập sau khi Luật HTX năm 1996 có hiệu lực (*từ 1-1-1997 đến nay*) nhưng trên nền tảng từ 1 hoặc nhiều Tổ hợp tác thì điều tra viên ghi mã 4.

+ Thành lập từ tách, sáp nhập: HTX được thành lập sau khi Luật HTX năm 1996 có hiệu lực (*từ 1-1-1997 đến nay*) nhưng trên nền tảng một HTX hoặc cơ quan tổ chức khác do tách hoặc nhập với một hoặc nhiều HTX hay cơ quan tổ chức khác để hình thành 1 HTX mới thì điều tra viên ghi mã 5.

Chú ý: Khi điều tra viên ghi mã 1 thì không có mã 3, 4 và 5. Còn nếu ghi mã 2 thì bắt buộc điều tra viên phải hỏi tiếp để lựa chọn mã 3, 4 hoặc 5.

3. Năm thành lập mới hoặc chuyển đổi

Căn cứ vào năm thành lập hay năm chuyển đổi của HTX điều tra viên ghi đủ 4 số của năm vào 4 ô trống (□) bên cạnh.

Ví dụ: HTX A thành lập năm 1997 ghi

1	9	9	7
---	---	---	---

Chú ý:

Những HTX được chuyển đổi từ HTX cũ sang và HTX thành lập mới sau khi Luật HTX năm 1996 có hiệu lực (mã 1) thì **năm thành lập phải từ năm 1997 đến nay.**

4. Số người trong Ban quản trị HTX

Là số người trong bộ máy quản lý HTX do Đại hội xã viên bầu trực tiếp, gồm Trưởng Ban quản trị và các thành viên khác. Số lượng thành viên Ban quản trị do Điều lệ HTX qui định. Theo Luật HTX sửa đổi, bổ sung năm 2003 thì thành viên Ban quản trị **không đồng thời** là thành viên Ban kiểm soát, kế toán trưởng, thủ quỹ HTX.

Ghi số người trong Ban quản trị của HTX.

5. Số người trong Ban kiểm soát HTX

Ghi số người trong Ban kiểm soát của HTX.

6. Xã viên và lao động của hợp tác xã năm 2010

6.1. Tổng số xã viên: Gồm có:

- Xã viên là cá nhân: Là những công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có góp vốn, góp sức, tán thành Điều lệ HTX, tự nguyện xin gia nhập HTX và được công nhận là xã viên HTX.

Trong đó: Xã viên là cán bộ, công chức: Là cán bộ, công chức đang làm việc trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, doanh nghiệp nhà nước,... có góp vốn, góp sức, tán thành Điều lệ HTX, tự nguyện xin gia nhập HTX và được công nhận là xã viên HTX. Theo Luật HTX, cán bộ công chức được tham gia HTX với tư cách là xã viên nhưng không được trực tiếp quản lý và điều hành HTX.

- Xã viên là đại diện hộ: Là những hộ gia đình tự nguyện đóng góp vốn, sức lao động để thành lập HTX và cử người có năng lực đại diện cho hộ trong HTX. Một hộ gia đình khi tham gia HTX được tính là một xã viên.

- Xã viên là đại diện pháp nhân: Là những đơn vị, tổ chức được pháp luật công nhận tự nguyện góp vốn, sức lao động để thành lập HTX và cử người đại diện, được HTX công nhận đơn vị tổ chức này như một xã viên.

6.2. Tổng số lao động làm việc thường xuyên trong HTX

Lao động làm việc thường xuyên trong HTX: Bao gồm tất cả lao động đang làm việc thường xuyên được HTX trả công, trả lương. Lao động có thể là xã viên hoặc không phải là xã viên của HTX, cụ thể:

- Lao động là xã viên HTX: Số xã viên trực tiếp tham gia lao động trong HTX: Bao gồm số xã viên tham gia lao động **trực tiếp** và số xã viên tham gia lao động **gián tiếp** (Ban quản trị, Ban kiểm soát, kế toán, thủ quỹ,...).

- Lao động thuê ngoài thường xuyên: Số lao động HTX thuê mướn thường xuyên để làm việc trong HTX và được trả công.

Cột 1: Ghi số liệu hiện có ở thời điểm đầu năm (01/01/2010) cột này bao gồm cả nam và nữ.

Cột 2: Ghi số liệu hiện có ở thời điểm đầu năm nhưng chỉ riêng là nữ.

Cột 3: Ghi số liệu hiện có ở thời điểm cuối năm (31/12/2010) cột này bao gồm cả nam và nữ.

Cột 4: Ghi số liệu hiện có ở thời điểm đầu năm nhưng chỉ riêng là nữ.

7. Hoạt động dịch vụ trong năm 2010

Điều tra viên căn cứ vào tình hình hoạt động dịch vụ của HTX để khoanh tròn những chữ số phù hợp (*HTX có thể có nhiều hoạt động dịch vụ khác nhau, nên có thể khoanh tròn vào một hoặc nhiều ô thích hợp*).

8. Trích lập các quỹ và chia lợi nhuận cho xã viên

1. Trích lập các quỹ: Là số tiền được trích ra từ lợi nhuận của HTX để lập các loại quỹ như: quỹ phát triển sản xuất, quỹ dự phòng, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng và các quỹ khác.

- *Quỹ phát triển sản xuất:* Là số tiền được trích ra từ lợi nhuận của HTX nhằm mục đích phát triển sản xuất, kinh doanh.

- *Quỹ dự phòng:* Là số tiền được trích ra từ lợi nhuận của HTX nhằm mục đích dự phòng.

- *Quỹ khác:* Là số tiền được trích ra từ lợi nhuận của HTX nhằm mục đích khác ngoài các mục đích trên.

2. Tổng số lợi nhuận chia cho xã viên: Là tổng số tiền được trích ra từ lợi nhuận và đã chia cho xã viên trong năm.

9. Diện tích đất nông nghiệp của hợp tác xã (tại thời điểm 31/12/2010)

(1). Đất trồng cây hàng năm

Là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm không quá 1 năm, kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi; bao gồm đất trồng lúa, đất cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất trồng lúa: Là ruộng, nương rẫy trồng lúa từ một vụ trở lên hoặc trồng lúa kết hợp với sử dụng vào các mục đích khác được pháp luật cho phép nhưng trồng lúa là chính; bao gồm đất chuyên lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại (không phải chuyên trồng lúa nước), đất trồng lúa nương.

- Đất cỏ dùng vào chăn nuôi: Là đất trồng cỏ hoặc đồng cỏ, đồi cỏ tự nhiên có cải tạo để chăn nuôi gia súc; bao gồm đất trồng cỏ và đất cỏ tự nhiên có cải tạo (được cải tạo, khoanh nuôi, phân thành từng thửa).

- Đất trồng cây hàng năm khác: Là đất trồng cây hàng năm không phải đất trồng lúa và

đất cỏ dùng vào chăn nuôi gồm chủ yếu trồng màu, hoa, cây làm thuốc hàng năm, đỗ tương, lạc, vừng, mía, đay, gai, cói, sả, cỏ không dùng để chăn nuôi; gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác (đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên) và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.

Lưu ý: Đất trồng cây hàng năm còn được tính vào một số loại cây trồng và chiếm đất trong 1 số năm như: cói, sả, mía, sen, sắn (lưu gốc).

(2). Đất trồng cây lâu năm

Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho... bao gồm đất trồng cây công nghiệp lâu năm, đất trồng cây ăn quả lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác.

+ Đất trồng các loại cây công nghiệp lâu năm là đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch không phải là lấy gỗ để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được gồm chủ yếu là cà phê, cao su, chè, hồ tiêu, điều, dứa, ca cao, v.v...

+ Đất trồng các loại cây ăn quả lâu năm là đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch là quả để ăn tươi hoặc kết hợp chế biến như: cam, quýt, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, nho, chuối, dứa, v.v...

+ Đất trồng cây lâu năm khác là đất trồng cây lâu năm không phải đất trồng cây công nghiệp lâu năm và đất trồng cây ăn quả lâu năm, gồm chủ yếu là đất trồng cây lấy gỗ, lấy bóng mát, tạo cảnh quan không thuộc đất lâm nghiệp; đất vườn trồng xen lẫn nhiều loại cây lâu năm hoặc cây lâu năm xen lẫn cây hàng năm mà không được công nhận là đất ở.

(3). Đất lâm nghiệp

Là đất đang có rừng tự nhiên hoặc đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng (*Diện tích liền khoảnh 0,5 ha, độ tàn che 0,1 trở lên...*); đất đang khoanh nuôi để phục hồi rừng (đất đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính); đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng).

Đất lâm nghiệp bao gồm:

+ *Đất rừng sản xuất* là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm *đất có rừng tự nhiên sản xuất, đất có rừng trồng sản xuất, đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất, đất trồng rừng sản xuất.*

+ *Đất rừng phòng hộ* là đất để sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm *đất có rừng tự nhiên phòng hộ, đất có rừng trồng phòng hộ, đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, đất trồng rừng phòng hộ.*

+ *Đất rừng đặc dụng* là đất để sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường sinh thái theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm *đất có rừng tự nhiên đặc dụng, đất có rừng trồng đặc dụng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng, đất trồng rừng đặc dụng.*

(4). Đất nuôi trồng thủy sản

Là đất được sử dụng **chuyên** vào mục đích nuôi cá, nuôi tôm, nuôi trồng các loại thủy sản khác và nuôi giống thủy sản; bao gồm: đất chuyên nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và đất chuyên nuôi trồng thủy sản nước ngọt, **không kể** diện tích đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi, biển có kết hợp nuôi trồng thủy sản.

Cột 1: Ghi tổng số đất của hợp tác

Cột 2: Ghi diện tích đất mà hợp tác xã đang sử dụng để kinh doanh sản xuất

Cột 3: Ghi diện tích đất mà hợp tác xã đã giao khoán cho cá nhân, hộ, tổ chức khác sử dụng.

10. Máy móc, thiết bị chủ yếu của hợp tác xã (tại thời điểm 31/12/2010)

Phần này ghi số lượng các loại máy chủ yếu của HTX, chỉ ghi những máy còn sử dụng được (kể cả máy đang sửa chữa lớn) thuộc quyền sở hữu của HTX, tính cả số máy của HTX cho thuê, cho mượn, không tính số máy mà HTX thuê hoặc mượn của nơi khác.

1. Máy kéo

Là loại thiết bị chuyên dụng tự hành gắn động cơ nổ dùng để kéo các loại máy công tác như: cày, bừa, phay, lồng, rơ moóc vận chuyển hàng hoá, có thể là bánh hơi hoặc bánh xích.

Ghi công suất của từng máy

2. Tàu, thuyền vận tải hàng hóa: Là các loại tàu, thuyền có gắn động cơ dùng để vận chuyển hàng hoá. Chỉ tính những tàu thuyền có cabin lái (không tính các loại xuồng nhỏ gắn động cơ). Ghi số lượng và tổng công suất vào các ô tương ứng.

3. Tàu, thuyền vận tải hành khách: Là các loại tàu, thuyền có gắn động cơ chuyên dùng để chở khách. Ghi số lượng và tổng công suất vào các ô tương ứng.

4. Tàu, thuyền dịch vụ thủy sản có động cơ: Là các loại tàu, thuyền có gắn động cơ chuyên dùng để làm dịch vụ thủy sản như vận chuyển, cung cấp nguyên, nhiên liệu, đá để ướp thủy sản, lương thực, thực phẩm cho các tàu chuyên đánh bắt thủy sản và thu gom sản phẩm thủy sản của các tàu đánh bắt vận chuyển vào bờ. Ghi số lượng và tổng công suất vào các ô tương ứng.

5. Ô tô (tổng số): Ghi tổng số ô tô hiện có của HTX, bao gồm: xe ô tô con (*từ 4 đến 7 chỗ*), xe ô tô chuyên chở hành khách và xe ô tô chuyên vận chuyển hàng hoá.

Trong đó: Ô tô vận chuyển hàng hoá: Ghi số ô tô chuyên vận chuyển hàng hoá.

6. Máy phát lực chạy bằng động cơ điện và 7. Máy phát lực chạy bằng động cơ xăng, dầu diezen: Là những động cơ chạy bằng năng lượng điện, xăng, dầu diezen, phát ra động lực để chạy các máy công tác. Chỉ tính vào máy phát lực những động cơ, thiết bị riêng lẻ không được gắn cố định vào máy công tác hay phương tiện như máy nổ để chạy máy tuốt lúa, máy xay xát, máy ép gạch,... các máy này khi cần có thể tháo gỡ ra để sử dụng cho mục đích khác. Không ghi những máy phát lực chuyên dụng đã gắn liền với máy công tác hoặc phương tiện (như động cơ ô tô, máy kéo,...), không thể tháo rời ra để sử dụng vào mục đích khác.

Máy phát lực được chia làm 2 loại:

- Động cơ điện: là những động cơ phát lực nhờ nguồn năng lượng điện.

- Các loại động cơ phát lực chạy bằng các nguồn năng lượng khác như: xăng, dầu

diezen, sức nước, sức gió, v.v...

8. *Máy phát điện*: Ghi các loại máy phát ra nguồn điện năng, gồm các loại máy chạy bằng nhiên liệu: xăng, dầu diezen, khí Biogas; chạy bằng sức nước, sức gió.

9. *Máy gieo sạ*: Là loại máy chuyên dùng để gieo sạ lúa chạy bằng các loại động cơ.

10. *Máy gặt đập liên hợp*: Là loại máy chuyên dụng có đồng thời hai chức năng gặt, đập (tuốt lúa).

11. *Máy gặt khác*: Là các loại máy gặt chỉ thực hiện được duy nhất 1 chức năng gặt, như các loại máy gặt xếp hàng, máy gặt cầm tay.

12. *Máy tuốt lúa có động cơ*: Ghi những máy chuyên dùng để tuốt lúa chạy bằng các loại động cơ. *Không tính* những máy tuốt lúa phải dùng sức người như máy tuốt lúa đập chân.

13. *Lò, máy sấy nông, lâm, thủy sản*: Là loại thiết bị dùng để sấy khô các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản như: lúa, ngô, gỗ, mây tre, cá, mực,....

14. *Máy chế biến lương thực*: Là các loại máy dùng để xay xát, đánh bóng sản phẩm, làm bánh cuốn...

15. *Máy chế biến gỗ*: Bao gồm máy cưa, xẻ, phay, bào...

16. *Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ*.

17. *Máy bơm nước dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản*: Không bao gồm các loại máy bơm dùng để bơm nước sinh hoạt.

18. *Máy chế biến thức ăn gia súc*: Gồm các loại máy nghiền, trộn thức ăn gia súc.

19. *Máy chế biến thức ăn thủy sản*: Gồm các loại máy nghiền, trộn, ép, đùn thức ăn thủy sản.

20. *Thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản không động cơ*: Là loại thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản chỉ dùng sức người, sức gió, để vận hành, không tính các loại phương tiện thủ công khác như bè, mảng, thúng.

21. *Tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản có động cơ*: Bao gồm các loại tàu, thuyền, xuồng có gắn các loại động cơ dùng chủ yếu cho đánh bắt thủy sản gồm:

- Tàu đánh bắt thủy sản: Là những tàu mà vỏ tàu có thể được đóng bằng gỗ, nhựa hoặc bằng sắt thép, lắp động cơ cố định, có ngăn đặt máy và bộ phận điều khiển riêng.

- Thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản gắn máy: Là những thuyền, xuồng gắn động cơ ngoài, có thể tháo hoặc lắp động cơ vào thuyền, xuồng dễ dàng.

- **Công suất**: Ghi công suất động cơ (theo thiết kế) từng tàu, thuyền, xuồng hiện có. Những tàu, thuyền, xuồng dùng nhiều động cơ thì ghi tổng công suất của các động cơ kể cả những động cơ chuyên dùng để thắp sáng.

- **Phạm vi khai thác**: Đánh dấu X vào một ô thích hợp

Đánh bắt xa bờ: Theo Quyết định số 159/QĐ-TTg ngày 3 tháng 9 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định "Đánh bắt xa bờ là đánh bắt thủy sản ở vùng biển được giới hạn từ đường đẳng sâu 30m trở ra với vùng biển Bắc bộ, Đông và Tây Nam bộ, Vịnh Thái Lan và từ đường đẳng sâu 50m trở ra với vùng biển miền Trung".

- **Nghề khai thác chính:** Đánh dấu X vào **một ô** thích hợp

+ Nghề lưới kéo: Bao gồm những nghề chính như cào đò, cào đơ (một số tỉnh phía Bắc còn gọi là nghề giã);

+ Nghề lưới vây: Bao gồm những nghề chính như vây cá cơm, vây cá lớn, vây ánh sáng, lưới rùng;

+ Nghề lưới rê: Bao gồm những nghề chính như lưới rê thu, lưới hường, lưới thung, lưới quàng, lưới ghe, lưới tôm, lưới kiến, lưới sủ;

+ Nghề màn vó: Màn là một dạng của lưới vây nhưng dùng cho tàu công suất nhỏ. Vó là dạng vó kéo 4 góc nhưng kích thước lớn;

+ Nghề câu gồm câu kiều, mậ, thu, lạc, mực;

+ Nghề khác là nghề sử dụng những ngư cụ cố định (bẫy, đặng, đáy, bóng mực) và ngư cụ khác chưa phân vào các loại trên.

11. Hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của hợp tác xã

a. Diện tích một số cây lâu năm chủ yếu

Ghi diện tích thực tế trồng theo từng loại cây, cụ thể: Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (từ 100 m² trở lên) hiện có tại thời điểm 31/12/2010. Ghi tổng số diện tích cây lâu năm chủ yếu của HTX trồng tập trung bao gồm: diện tích trồng mới, diện tích đang chăm sóc và diện tích cây lâu năm đã cho sản phẩm, trong đó ghi riêng diện tích cây lâu năm chủ yếu của HTX đang cho thu hoạch sản phẩm và ghi riêng số cây trồng phân tán.

b. Chăn nuôi: Ghi số lượng gia súc, gia cầm, chăn nuôi khác của HTX tại thời điểm 31/12/2010, bao gồm:

1. *Trâu:* Ghi số trâu hiện có (kể cả những con nghé mới sinh trước 24 giờ so với thời điểm điều tra).

2. *Bò:* Ghi số bò hiện có (kể cả những con bê mới sinh trước thời điểm điều tra 24 giờ).

- *Bò lai:* Ghi số bò được lai theo các giống khác nhau, chỉ tính bò lai được tạo ra do kết quả lai giữa giống bò nội (bò Việt Nam) và giống bò ngoại (nước ngoài), hoặc giữa giống bò ngoại với nhau.

- *Bò sữa:* Ghi tổng đàn bò nuôi với mục đích sản xuất sữa tươi, bao gồm cả số bò đực, bò cái trên và dưới 24 tháng tuổi.

- *Bò cái sữa:* Ghi số bò cái sữa đã đẻ và cho sữa (trên 24 tháng tuổi).

3. *Lợn* (không kể lợn sữa): Ghi tổng số lợn (heo) hiện có, gồm lợn nái, lợn đực giống, lợn thịt (không kể lợn con dưới 2 tháng tuổi còn đang bú mẹ).

3.1 *Lợn nái:* Ghi số lợn nái chọn lọc nuôi với mục đích sinh sản bao gồm nái hậu bị (đã được phối giống) và nái sinh sản.

Lợn nái sinh sản: Lợn cái được chọn lọc để nuôi đẻ và đã đẻ ít nhất một lứa. Lợn nái sinh sản chia thành 2 loại:

+ Lợn nái kiểm định: Lợn cái đang được nuôi để kiểm tra, nếu có đủ các tiêu chuẩn như

mấn đẻ, đẻ nhiều con mỗi lứa, sữa tốt, con mập, khéo nuôi con ... sẽ được chuyển lên đàn lợn nái cơ bản.

+ Lợn nái cơ bản: Lợn cái đã qua kiểm tra được xác nhận có đầy đủ các tiêu chuẩn nói trên và đang được dùng để sinh sản lợn con.

3.2 *Lợn thịt*: Ghi số lợn nuôi với mục đích giết thịt.

Trong đó: Lợn lai: Ghi riêng số lợn thịt được tạo ra bằng cách cho phối giống giữa lợn nái nội với các loại lợn đực ngoại có các ưu thế về mặt sinh trưởng và nuôi dưỡng hoặc giữa giống lợn ngoại với nhau...

4. *Gà*: Ghi tổng số gà (gà ta, gà công nghiệp) hiện có của hộ. Đối với gà chỉ tính những con đã tách mẹ, riêng gà công nghiệp chỉ tính những con từ 7 ngày tuổi trở lên.

Trong đó: Gà công nghiệp: Là một số giống gà nhập ngoại hoặc lai từ giống ngoại có trọng lượng và hiệu quả kinh tế cao, thời gian nuôi ngắn trong vòng dưới 80 ngày đã cho sản phẩm xuất chuồng. Thức ăn chủ yếu của giống gà này là loại thức ăn công nghiệp.

4.1. *Gà mái đẻ*: Ghi riêng số gà mái đẻ, trong đó gà công nghiệp.

5. *Vịt*: Ghi tổng số con hiện có của HTX, chỉ tính những con vịt đã thuộc thóc.

6. *Ngan, ngỗng*: Ghi tổng số con hiện có của HTX, chỉ tính những con ngan, ngỗng đã thuộc thóc.

7. *Dê*: Ghi tổng số con hiện có của HTX.

8. *Cừu*: Ghi tổng số con hiện có của HTX.

9. *Ong (đàn)*: Ghi số tổ ong (đàn ong) nuôi để khai thác mật hiện có của HTX.

c. Diện tích trồng và nuôi rừng trong năm 2010 (tính đến 31/12/2010)

(1) *Diện tích rừng trồng mới tập trung*: Là diện tích rừng trồng mới tập trung các loại cây lâm nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên trong năm. Diện tích rừng trồng mới tập trung trong kỳ không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật phải phá đi trồng lại lần thứ hai, thứ ba cũng chỉ được tính một lần diện tích.

- *Trong đó: Diện tích rừng sản xuất trồng mới*: Là diện tích rừng trồng mới nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

(2) *Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh*: Là diện tích đất trống có cây bụi, gỗ, tre rải rác hoặc cây gỗ tái sinh (rừng nghèo kiệt) có tán che dưới 10% được khoanh nuôi, bảo vệ và tác động bằng các biện pháp lâm sinh (trồng dặm, chăm sóc, chống cháy, chống chặt phá) để tái sinh, phục hồi, phát triển thành rừng trong thời kỳ nhất định.

(3) *Diện tích rừng trồng được chăm sóc*: Là diện tích rừng trồng được làm cỏ, vun gốc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh trong thời gian 3 - 4 năm đầu sau khi trồng.

d. Nuôi trồng thủy sản trong năm 2010 (tính đến 31/12/2010)

Diện tích nuôi trồng thủy sản là phần mặt nước **thực tế** HTX đã sử dụng để nuôi trồng thủy sản và nuôi giống thủy sản trong 12 tháng qua như ao, hồ, đầm, ruộng lúa, ruộng muối, sông cụt, vũng, vịnh, đầm, phá, đào ao trên cát, bãi triều ven biển, **kể cả** hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ để thu hoạch nguồn lợi thủy sản, diện tích quây ở sông, hồ lớn, ven biển

để nuôi trồng thủy sản. Được tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản cả phần diện tích bờ bao, làm kênh dẫn nước vào, ra, các ao lắng, lọc.

Những nơi mặt nước không ổn định (tăng giảm theo mùa vụ hoặc thủy triều) thì chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định, phần diện tích thực tế có nuôi trồng thủy sản trong năm.

Đối với nuôi tôm, cá ruộng, chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ 30 cm trở lên và có nuôi thủy sản từ 3 tháng trở lên trong năm 2010.

Quy ước: Tính cả diện tích HTX đã nuôi trồng thủy sản trong năm 2010 nhưng không còn quản lý, sử dụng tại thời điểm điều tra.

(1) *Diện tích nuôi cá:* Là phần mặt nước chủ yếu được sử dụng để nuôi các loại cá mà sản phẩm chính là cá thịt.

(2) *Diện tích nuôi tôm:* Là phần mặt nước sử dụng nuôi các loại tôm là chủ yếu như nuôi tôm sú, tôm càng xanh, v.v...

(3) *Diện tích nuôi thủy sản khác:* Là phần mặt nước chủ yếu sử dụng nuôi, trồng các loại thủy sản không thuộc hai tổ trên như cua, ốc, nghêu, ngao, sò, rong câu, ...

Lưu ý: Diện tích nuôi trồng thủy sản hai, ba vụ trong năm 2010 cũng chỉ tính một lần diện tích. Trường hợp trên cùng 1 diện tích có nuôi từ 2 loại thủy sản trở lên (có thể nuôi đồng thời hoặc theo các vụ khác nhau) thì quy ước tính diện tích nuôi cho loại thủy sản chính hoặc loại thủy sản thu (hoặc thường thu) được giá trị lớn nhất.

Ví dụ: HTX A có 15 ha trong năm 2010 nuôi 2 vụ tôm thì ghi diện tích nuôi tôm 15 ha. HTX B có 10 ha trong năm 2010 nuôi 2 vụ, trong đó 1 vụ nuôi tôm thu được 500 triệu đồng, 1 vụ nuôi cá thu được 400 triệu đồng thì ghi diện tích nuôi tôm là 1 ha (không ghi diện tích nuôi cá vì có giá trị thu được thấp hơn nuôi tôm).

4. *Diện tích nuôi giống thủy sản:* Là diện tích ương, nuôi các loại giống thủy sản trong 12 tháng qua.

5. *Thể tích bể, bồn nuôi giống thủy sản:* Là thể tích bể, bồn nuôi các loại giống thủy sản trong 12 tháng qua.

Lưu ý: Diện tích nuôi giống thủy sản, thể tích bể, bồn nuôi giống thủy sản nếu trong năm 2010 có nuôi giống nhiều lần (đợt) cũng chỉ tính một lần.

Ví dụ: HTX B có diện tích nuôi cá giống là 15 ha, trong 12 tháng qua HTX B nuôi và thu bán cá giống 2 đợt; ngoài ra HTX B còn có 1000 m³ bể nuôi tôm giống, trong năm 2010 nuôi và thu bán tôm giống 2 đợt. Ghi diện tích nuôi giống thủy sản là 15 ha và thể tích bể, bồn nuôi giống thủy sản là 1000 m³.

(1) *Tổng số:* Lần lượt ghi tổng số diện tích nuôi cá (nước ngọt, nước lợ và nước mặn), nuôi tôm (nước ngọt, nước lợ, nước mặn), nuôi thủy sản khác (nước ngọt, nước lợ, nước mặn), diện tích nuôi giống thủy sản; tổng số thể tích bể, bồn nuôi giống thủy sản.

(2) *Nuôi nước ngọt:* Là nuôi trồng thủy sản (nuôi và ương giống) trong môi trường nước do nguồn nước ngọt tự nhiên tạo ra (thường ở trong đất liền hoặc hải đảo) chưa có sự xâm thực của nước biển như: nước sông, suối, hồ đập thủy lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sinh lầy,...), v.v... (thường có độ mặn của nước dưới 0,5‰).

(3) *Nuôi nước lợ*: Là nuôi trồng thủy sản (nuôi và ương giống) trong môi trường nước ở vùng cửa sông, cửa lạch, ... nơi giao hoà giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra (thường có độ mặn của nước dao động từ 0,5 - 20‰).

(4) *Nuôi nước mặn*: Là nuôi trồng thủy sản (nuôi và ương giống) trong môi trường nước ở khu vực biển (thường có độ mặn của nước trên 20‰).

(5) *Nuôi trong ruộng lúa*: Ghi diện tích ruộng lúa thực tế có nuôi trồng các loại thủy sản từ 3 tháng trở lên trong năm 2010.

(6) *Thâm canh, bán thâm canh*: Ghi diện tích nuôi trồng thủy sản trong năm 2010 đạt trình độ nuôi thâm canh hay bán thâm canh. Việc phân các loại diện tích nuôi trồng thủy sản theo các trình độ thâm canh như sau:

Nuôi thâm canh: Là nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo qui tắc kỹ thuật chặt chẽ tác động mạnh vào quá trình phát triển và sinh trưởng của đối tượng nuôi đạt năng suất cao hơn nhiều so với nuôi truyền thống: Từ chọn giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật (thuần, đủ kích cỡ và sức sống) môi trường được chuẩn bị chu đáo trước khi thả giống - mật độ nuôi theo qui định, chăm sóc thường xuyên hàng ngày quản lý ao, phòng trừ bệnh, cho ăn thức ăn công nghiệp, bảo đảm điều kiện môi trường phù hợp với phát triển của thủy sản nuôi. Trong nuôi thâm canh, cơ sở hạ tầng được đầu tư toàn diện như hệ thống ao, đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, sục khí. Hệ thống nuôi tuần hoàn nước (hệ thống nuôi kín) cũng là một hình thức nuôi thâm canh cao.

Ví dụ: Với nuôi tôm thâm canh: Mật độ thường từ 30-40 con/m², cho ăn hàng ngày bằng thức ăn công nghiệp, có máy sục khí, có ao lắng lọc bảo đảm môi trường sống cho tôm phát triển bình thường.

Nuôi bán thâm canh: Là hình thức nuôi với trình độ kỹ thuật ở mức trung gian giữa thâm canh và quảng canh: thả giống nhân tạo hoặc giống tự nhiên, hệ thống ao, hồ, đầm nuôi được đầu tư một phần, cũng có máy sục khí (đối với nuôi tôm), cũng cho ăn hàng ngày nhưng thức ăn có thể tự chế và bổ sung một lượng thức ăn công nghiệp.

Nuôi quảng canh (kể cả quảng canh cải tiến): Là nuôi ở trình độ kỹ thuật đơn giản, ít tác động đến quá trình phát triển, sinh trưởng của đối tượng nuôi, cũng có thể thả giống nhưng mật độ thấp, thức ăn tự nhiên thông qua việc lấy nước vào (qua cửa cống) và nhốt giữ vật nuôi trong một thời gian nhất định (tùy thuộc vào đối tượng, mùa vụ), cũng có thể cho ăn nhưng chưa theo qui trình chặt chẽ. Hình thức này còn gọi là nuôi truyền thống, có ưu điểm là phù hợp với quy luật tự nhiên, ít gây tổn hại tới môi trường nhưng năng suất nuôi thủy sản thấp.

e. Nuôi thủy sản lồng, bè trong năm 2010 (tính đến 31/12/2010)

Nuôi thủy sản lồng, bè là hình thức nuôi cá, tôm, thủy sản khác trong lồng tre, nứa, gỗ hoặc có khung, lưới bao quanh - có thể di dời khi cần thiết trong các dòng chảy hoặc mặt nước lớn như sông, hồ, đập cho hiệu suất cao (nuôi thâm canh). Địa điểm nuôi lồng bè phải là nơi có dòng nước chảy thông thoáng, ít sóng gió, không bị ô nhiễm như sông, hồ vịnh, biển. Các loài thủy sản hiện đang được nuôi lồng bè phổ biến là cá mú, cá giò, cá rô phi, cá tra, cá ba sa, tôm hùm, trai ngọc,...

- *Số lồng, bè*: Ghi số lồng, bè có nuôi cá, nuôi tôm và nuôi thủy sản khác ở nước ngọt,

nước lợ, nước mặn trong năm 2010, bao gồm cả lồng, bè đã nuôi nhưng tại thời điểm điều tra không còn nuôi.

- *Số lồng, bè nuôi nước ngọt*: Ghi riêng số lồng bè nuôi cá, nuôi tôm và nuôi thủy sản khác ở nước ngọt trong năm 2010.

- *Thể tích lồng, bè nuôi*: Bằng (=) diện tích mặt nổi của lồng bè nhân (x) với chiều sâu. Đối với các lồng, bè có bề nổi là hình vuông hoặc hình chữ nhật thì thể tích lồng bè = chiều dài x chiều rộng x chiều sâu.

- *Thể tích lồng, bè nuôi ở nước ngọt*: Ghi riêng thể tích lồng, bè nuôi thủy sản nước ngọt.

Phiếu số 1A.3-CN
KẾT QUẢ SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP
CỦA DOANH NGHIỆP/CƠ SỞ

Phiếu này do doanh nghiệp mẹ kê khai kết quả hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của trụ sở chính và các cơ sở trực thuộc có hoạt động công nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp có nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp hạch toán riêng, hoạt động trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố với trụ sở chính của doanh nghiệp thì doanh nghiệp chỉ thực hiện 01 phiếu 1A.3 - CN.

Trường hợp doanh nghiệp có các cơ sở sản xuất công nghiệp hạch toán riêng đóng ở tỉnh, thành phố khác với trụ sở chính của doanh nghiệp thì quy định:

- Trụ sở văn phòng chủ quản của doanh nghiệp và các cơ sở có hoạt động công nghiệp hoạt động trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố với trụ sở chính của doanh nghiệp (qui ước là một cơ sở) ghi thông tin chung về hoạt động công nghiệp vào một phiếu và ghi tên cơ sở là trụ sở chính.

- Các cơ sở hoạt động công nghiệp của một doanh nghiệp đóng ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác địa điểm với trụ sở chính của doanh nghiệp, hạch toán riêng hay phụ thuộc, mỗi cơ sở ghi một phiếu.

Lưu ý: Tổng kết quả sản xuất toàn doanh nghiệp phải bằng tổng kết quả sản xuất của tất cả các cơ sở của doanh nghiệp.

Cột A: Tên sản phẩm: Ghi tên của tất cả các mặt hàng công nghiệp chủ yếu do DN sản xuất trong năm 2010.

Cột B: Mã sản phẩm: Điều tra viên của Cục Thống kê ghi và đánh mã theo danh mục sản phẩm công nghiệp in trong tài liệu: “các loại danh mục áp dụng cho điều tra toàn bộ doanh nghiệp năm 2006”

Cột C: Đơn vị tính: Ghi đơn vị tính tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A theo đúng đơn vị tính qui định trong bảng danh mục sản phẩm công nghiệp áp dụng cho cuộc điều tra.

Cột A và C nếu do DN ghi thì điều tra viên phải kiểm tra chỉnh lý theo đúng bảng danh mục sản phẩm quy định.

Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6: Ghi số lượng sản phẩm thực tế DN đã sản xuất, tiêu thụ và tồn kho được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho trong năm 2010.

Cột 7: Ghi trị giá toàn bộ sản phẩm do DN đã tiêu thụ trong năm 2010 (không bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu tương ứng với khối lượng sản phẩm đã ghi ở cột 3) (triệu đồng).

Cột 8: Ghi giá trị dịch vụ gia công sản phẩm cho bên ngoài.

Lưu ý: Sản phẩm sản xuất của DN là sản phẩm sản xuất tại DN, gồm: sản phẩm sản xuất từ nguyên, vật liệu của DN và sản phẩm làm gia công cho bên ngoài bằng nguyên, vật liệu do khách hàng đưa đến (không tính những sản phẩm do bên ngoài gia công cho doanh

nghiệp).

Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá cố định năm 1994)

Giá trị sản xuất công nghiệp là toàn bộ giá trị của sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp (tính theo giá cố định) gồm 5 yếu tố:

* *Yếu tố 1:* Giá trị thành phẩm, nội dung yếu tố này gồm:

- Giá trị của những sản phẩm sản xuất từ nguyên, vật liệu (NVL) của DN và những sản phẩm sản xuất từ NVL của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm trên phải kết thúc khâu chế biến cuối cùng tại DN và đã làm xong thủ tục nhập kho.

- Giá trị những bán thành phẩm, vật bao bì, đóng gói, công cụ, phụ tùng do hoạt động sản xuất công nghiệp của DN tạo ra, đã xuất bán ra ngoài DN hoặc cho các bộ phận khác không phải là hoạt động công nghiệp của DN nhưng có hạch toán riêng, như thương mại, nông nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải...

Tuy bán thành phẩm chưa phải là thành phẩm nhưng vì đã bán ra ngoài, kết thúc khâu chế biến tại DN nên được coi như thành phẩm.

Chú ý: Đối với một số ngành công nghiệp đặc thù không có thủ tục nhập kho như sản xuất điện, nước sạch, hơi nước, nước đá... thì quy định như sau:

+ Đối với ngành sản xuất điện, nước sạch, hơi nước: Tính theo sản lượng thương phẩm (không tính theo sản lượng sản xuất ra).

+ Đối với nước đá và các ngành khác không có nhập kho thành phẩm thì tính theo sản lượng thực tế đã tiêu thụ.

Phương pháp tính:

$$\text{Giá trị thành phẩm} = \sum \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng thành} \\ \text{phẩm từng loại} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá cố định của từng loại} \\ \text{thành phẩm tương ứng} \end{array} \right]$$

Trường hợp những thành phẩm chưa có trong bảng giá cố định, thì phải căn cứ vào giá thực tế để tính đổi về giá cố định (theo hướng dẫn ở phần sau).

* *Yếu tố 2:* Giá trị công việc có tính chất công nghiệp làm cho bên ngoài

Nội dung: Công việc có tính chất công nghiệp là một hình thái của sản phẩm công nghiệp, nó biểu hiện ở việc khôi phục lại hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng chứ không làm thay đổi giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm. Giá trị công việc có tính chất công nghiệp được tính vào giá trị sản xuất của DN phải là giá trị công việc có tính chất công nghiệp làm cho các đơn vị bên ngoài DN hoặc các bộ phận khác trong DN có hạch toán riêng. Giá trị những công việc có tính chất công nghiệp phục vụ cho sản xuất công nghiệp tại DN như: Sửa chữa thiết bị, máy móc, sửa chữa sản phẩm hỏng... không được tính vì giá trị của nó đã được thể hiện trong giá trị thành phẩm của DN.

Công việc có tính chất công nghiệp không sản xuất ra sản phẩm mới mà chỉ làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm. Do đó chỉ được tính vào giá trị sản xuất phần giá trị của bản thân công việc có tính chất công nghiệp, không được tính giá trị ban đầu của sản phẩm.

Ví dụ:

- Sửa chữa một xe ô tô chỉ được tính chi phí sửa chữa (gồm vật tư, phụ tùng, tiền lương, chi phí quản lý, thuế và lợi nhuận) không được tính giá trị của xe ô tô đưa vào sửa chữa.

- Công việc đánh bóng, mạ, sơn chỉ được tính giá trị của những công việc trên, không được tính giá trị của bản thân sản phẩm đưa vào đánh bóng, mạ, sơn.

Phương pháp tính:

$$\text{Giá trị công việc có tính chất công nghiệp làm cho bên ngoài} = \sum \left(\begin{array}{l} \text{Khối lượng công việc hoặc sản phẩm của công việc có tính chất công nghiệp làm cho bên ngoài đã hoàn thành} \\ \times \\ \text{Đơn giá cố định của khối lượng công việc hoặc sản phẩm của công việc có tính chất công nghiệp} \end{array} \right)$$

Trường hợp công việc có tính chất công nghiệp không thống kê được khối lượng sản phẩm hiện vật cụ thể hoặc chưa có trong bảng giá cố định thì phải căn cứ vào doanh thu thực tế để tính đổi về giá cố định (theo hướng dẫn ở phần sau).

* **Yếu tố 3:** Giá trị của phụ phẩm, thứ phẩm, phế phẩm, phế liệu đã tiêu thụ

Vì tất cả các loại sản phẩm được tính ở yếu tố 3 không phải là mục đích trực tiếp của sản xuất mà chỉ là những sản phẩm thu hồi do quá trình sản xuất tạo ra. Bởi vậy qui định chỉ được tính những sản phẩm thực tế đã tiêu thụ và thu được tiền.

Nói chung thì sản phẩm tính ở yếu tố 3 thường không có trong bảng giá cố định, do vậy phải căn cứ vào doanh thu để tính đổi về giá cố định theo hướng dẫn ở phần sau.

* **Yếu tố 4:** Giá trị của hoạt động cho thuê thiết bị, máy móc trong dây chuyền sản xuất công nghiệp của DN. Yếu tố này chỉ phát sinh khi máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất trong DN không sử dụng mà cho bên ngoài thuê có kèm theo công nhân vận hành. Trường hợp chỉ cho thuê máy móc, thiết bị mà không có kèm theo người điều khiển thì không tính vào giá trị sản xuất công nghiệp.

Thường thì hoạt động cho thuê TBMM không có trong bảng giá cố định. Vì vậy, phải căn cứ vào doanh thu để tính đổi về giá cố định theo hướng dẫn ở phần sau.

* **Yếu tố 5:** Giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ của nửa thành phẩm, sản phẩm đang chế tạo dở dang trong công nghiệp.

Yếu tố này tính trên cơ sở (số dư cuối kỳ - số dư đầu kỳ) của chi phí sản xuất dở dang, để tính đổi về giá cố định theo hướng dẫn ở phần sau. Trong thực tế ở phần lớn các ngành yếu tố 5 chiếm tỷ trọng không đáng kể trong chỉ tiêu giá trị sản xuất. Việc tính yếu tố này theo giá cố định lại rất phức tạp. Nên quy định tính yếu tố "giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ của nửa thành phẩm, sản phẩm đang chế tạo" vào giá trị sản xuất theo giá cố định chỉ áp dụng đối với ngành chế tạo thiết bị, máy móc có chu kỳ sản xuất dài. Còn các DN thuộc những ngành khác không tính yếu tố này.

Phương pháp tính đổi về giá cố định đối với sản phẩm chưa có giá cố định

Về nguyên tắc giá trị sản xuất theo giá cố định là tất cả các yếu tố đều phải tính thống nhất theo mặt bằng bảng giá cố định. Đối với những sản phẩm chưa có giá cố định thì phải tính đổi từ giá thực tế về giá cố định theo 1 trong 2 cách sau:

Cách thứ nhất: Dựa vào sản phẩm cùng nhóm có trong bảng giá cố định, cách tính theo

công thức sau:

- Nếu sản phẩm tính được số lượng hiện vật và có đơn giá thực tế thì tính đổi theo công thức:

$$\text{Giá trị tính đổi về giá cố định của những sản phẩm chưa có giá cố định} = \left(\text{Đơn giá thực tế của sản phẩm chưa có giá cố định} \times H \right) \times \text{Số lượng sản phẩm đã sản xuất}$$

Trong đó: H là hệ số qui đổi được tính theo công thức sau:

$$\text{Hệ số qui đổi (H)} = \frac{\text{Giá trị của sản phẩm trong nhóm theo giá cố định}}{\text{Giá trị của sản phẩm trong nhóm theo giá thực tế}}$$

(Đơn giá thực tế của sản phẩm chưa có giá cố định \times H) chính là đơn giá cố định của sản phẩm cần tính đổi. Giá cố định này sẽ được sử dụng để tính cho sản phẩm đó ở các kỳ báo cáo tiếp sau.

Trường hợp sản phẩm không có giá cố định, nhưng không thống kê được khối lượng hiện vật và đơn giá thực tế thì tính theo công thức sau:

$$\text{Giá trị tính đổi về giá cố định của sản phẩm chưa có giá cố định} = \frac{\text{Tổng giá trị tính theo giá thực tế của sản phẩm chưa có giá cố định}}{\text{Giá trị tính theo giá cố định}}$$

Cách thứ hai: Căn cứ vào hệ số tính đổi được công bố chung cho từng ngành

Cách tính này áp dụng cho các trường hợp không thể dựa vào sản phẩm cùng nhóm có trong bảng giá cố định. Công thức tính đổi như sau:

$$\text{Giá trị tính đổi về giá cố định của sản phẩm chưa có giá cố định} = \frac{\text{Tổng giá trị tính theo giá thực tế của sản phẩm chưa có giá cố định}}{\text{Giá trị tính theo giá cố định}} : \text{Hệ số tính đổi của ngành tương ứng}$$

Phiếu số 1A.4-RT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THU GOM VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI

Phiếu này chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp chuyên hoạt động trong lĩnh vực thu gom, xử lý rác thải làm sạch môi trường.

- *Địa bàn hoạt động của doanh nghiệp:* Bao gồm các đơn vị hành chính do doanh nghiệp chịu trách nhiệm trực tiếp thu gom, xử lý rác thải theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- *Khối lượng rác thực tế phát thải trên địa bàn hoạt động của doanh nghiệp:* Là toàn bộ rác thải ra từ tất cả các nguồn thải trên phạm vi doanh nghiệp trực tiếp được phân công thu gom, xử lý như hộ gia đình, các cơ quan, trường học, cơ sở y tế, khách sạn, nhà hàng, các cơ sở sản xuất,...thải ra trong năm báo cáo.

- *Rác thải sinh hoạt:* Là các loại rác thải phát sinh từ sinh hoạt hàng ngày của các hộ gia đình dân cư, các cơ quan, trường học, các cơ sở y tế (không kể rác thải y tế độc hại), khách sạn, nhà hàng và rác thải tự nhiên (lá cây rụng),...

- *Rác thải nguy hại:* Là các loại rác thải do quá trình sản xuất, hoạt động của con người tạo ra, gây nguy hại cho môi trường. Rác thải nguy hại bao gồm rác thải y tế nguy hại và rác thải công nghiệp nguy hại:

+ *Rác thải y tế nguy hại:* Là rác thải do quá trình hoạt động y tế sinh ra như ống, kim tiêm; mảnh vỡ thủy tinh, các dụng cụ sắc nhọn; các loại mô, thịt cắt bỏ từ cơ thể bệnh nhân của các phòng mổ, phòng tiểu phẫu; các bệnh phẩm nuôi cấy, mô hoặc xác động vật thải ra từ các phòng xét nghiệm; các chất thải nhiễm trùng từ các phòng cách ly đặc biệt và từ các khoa truyền nhiễm, băng thấm dịch và máu; thuốc các loại bỏ đi do quá hạn hoặc kém phẩm chất được loại bỏ,...

+ *Rác thải công nghiệp nguy hại:* Là rác thải do các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng các loại nhiên, nguyên liệu đặc biệt sinh ra gây nguy hại cho môi trường như: chất phóng xạ, hoá chất độc hại và các loại phế liệu, phụ liệu được xếp vào rác thải nguy hại.

Phương pháp tính và ghi biểu:

Đối với các doanh nghiệp làm nhiệm vụ thu gom và vận chuyển rác thải đến các cơ sở xử lý rác thải cuối cùng (bãi rác, cơ sở chế biến, tái chế,...) thì ghi số liệu tất cả các nội dung từ mục 1 đến mục 5 của cột 1. Đối với các doanh nghiệp chỉ làm nhiệm vụ thu gom và vận chuyển rác đến nơi trung chuyển rác, thì chỉ ghi số liệu vào mục 4 - Phương tiện thu gom rác thải của cột 1, các mục khác bỏ trống.

1. *Khối lượng rác thực tế phát thải trên địa bàn hoạt động của doanh nghiệp:* Doanh nghiệp ước tính khối lượng rác thực tế phát thải từ các nguồn như dân cư, đơn vị, cơ quan, trường học, nhà hàng, khách sạn, cơ sở y tế,... trên địa bàn mà doanh nghiệp được phân công đảm nhiệm. Khối lượng rác thải này được phân loại và ghi riêng cho 3 loại là: Rác thải sinh hoạt, rác thải y tế nguy hại và rác thải công nghiệp nguy hại căn cứ vào khái niệm đã nêu trên.

2. *Khối lượng rác thải doanh nghiệp đã thu gom*: Được tính theo công thức sau:

$$Q = (\sum m_i n_i f_i) d_i$$

- Q: Khối lượng rác thu gom năm báo cáo.
- m_i : Dung tích phương tiện vận chuyển loại i.
- n_i : Số chuyến của một phương tiện vận chuyển loại i thực hiện bình quân ngày.
- f_i : Số phương tiện loại i thực tế chuyên chở rác đến bãi chứa rác hoặc nhà máy chế biến rác bình quân ngày.
- d_i : Số ngày hoạt động thực tế của phương tiện loại i.

Đối với doanh nghiệp đảm nhiệm cả hai khâu thu gom, vận chuyển trung chuyển và chuyên chở cuối cùng thì chỉ tính khối lượng rác theo các phương tiện đến bãi chứa rác cuối cùng. Không tính các chuyến phương tiện thu gom, vận chuyển rác từ các điểm dân cư, các cơ quan,... đến các bãi rác trung chuyển. Khối lượng rác thải doanh nghiệp đã thu gom cũng được phân loại và ghi riêng cho 3 loại là: Rác thải sinh hoạt, rác thải y tế độc hại và rác thải công nghiệp độc hại căn cứ vào khái niệm đã nêu trên.

3. *Khối lượng rác thải doanh nghiệp đã xử lý*

- *Sản xuất phân bón*: Gồm khối lượng rác được dùng làm nguyên liệu cho các nhà máy chế biến rác và khối lượng rác được sử dụng trực tiếp làm phân bón cho sản xuất nông nghiệp.

- *Chôn lấp*: Là việc xử lý chất thải bằng cách chôn lấp hoặc tiêu huỷ đúng nơi qui định và quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- *Đốt*: Là việc xử lý chất thải bằng cách đưa vào lò đốt đúng nơi qui định và quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- *Biện pháp xử lý khác*: Là rác thải được thu gom, vận chuyển ra các bãi chứa rác và được xử lý theo các phương pháp khác như rác hoá chất, đốt thông thường,...

4. *Phương tiện thu gom rác thải của doanh nghiệp*

Ghi 4 loại phương tiện thu gom rác thải chủ yếu của doanh nghiệp có đến thời điểm 31/12/2010, gồm: Xe thu gom rác tự động, xe ben đổ rác, xe ép rác, xe đẩy tay, phương tiện khác (bao gồm máy xúc, máy ủi rác,...). Không tính các phương tiện vận chuyển mà doanh nghiệp thuê của các đơn vị khác.

5. *Cơ sở xử lý rác thải của doanh nghiệp*

- *Bãi chứa rác*: Gồm các bãi chứa rác cuối cùng do doanh nghiệp quản lý được chính quyền địa phương quy định để chứa rác, chôn, phân loại và xử lý rác.

- *Diện tích bãi chứa rác*: Là tổng diện tích tất cả các bãi chứa rác hiện có do doanh nghiệp đang quản lý.

- *Cơ sở xử lý rác thải*: Gồm các cơ sở xử lý rác thải do doanh nghiệp quản lý theo phương pháp công nghiệp qui trình kỹ thuật gồm phân loại, xử lý, chế biến, tái chế, tiêu huỷ,...

- *Cơ sở xử lý nước thải bãi rác*: Gồm các cơ sở xử lý nước thải bãi rác do doanh nghiệp quản lý. Ghi theo công suất thiết kế và khối lượng nước thải mà cơ sở thực tế đã xử lý bình quân 1 ngày và khối lượng nước thải của bãi rác do cơ sở đã xử lý trong năm báo cáo.

Phiếu số 1A.5-XD
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Ngành hoạt động xây dựng chính: Trong doanh nghiệp có hoạt động đa ngành, nếu có thêm hoạt động xây dựng, cần xác định ngành cấp 5 của hoạt động xây dựng chính theo phương pháp đã quy định giống như xác định ngành hoạt động chính. Hoạt động xây dựng bao gồm: xây dựng công trình chung và xây dựng chuyên biệt. Cần thống kê toàn bộ các hoạt động xây dựng công trình mới, sửa chữa, mở rộng, cải tạo, lắp ghép các cấu trúc, cấu kiện đúc sẵn trên mặt bằng xây dựng và bao gồm cả việc xây dựng các công trình tạm.

2. Kết quả hoạt động xây dựng

Cột A:

1. Tổng doanh thu xây dựng:

+ Doanh thu hoạt động xây lắp: Là giá trị khối lượng các công việc xây dựng hoàn thành được xác định giữa bên A và bên B; Bên A chấp nhận nghiệm thu thanh toán (gồm phần đã được bên A thanh toán và phần bên A còn nợ chưa thanh toán nhưng đã chấp nhận nghiệm thu)

+ Doanh thu cho thuê máy móc có người điều khiển đi kèm: là doanh thu thu được từ việc cho các đơn vị khác thuê máy móc thi công có người của doanh nghiệp đi theo điều khiển. Lưu ý tách phần cho thuê máy móc thiết bị không có người điều khiển ra khỏi doanh thu.

+ Doanh thu khác: Là các doanh thu khác của hoạt động xây dựng chưa kể ở trên như: tiền bán phế liệu phát sinh trong thi công, dịch vụ xây dựng cho bên ngoài, cho thuê dàn giáo, cốp pha...

Lưu ý:

1. Tính vào doanh thu các hoạt động sản xuất phụ khác nếu không tách riêng được nhưng không quá 10% so với hoạt động chính.

2. Không tính vào tổng doanh thu các khoản doanh thu từ tài khoản:

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Thu nhập khác, bao gồm: Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản; Các khoản thuế được ngân sách nhà nước hoàn lại; Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (Nếu có); Thu nhập từ quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp; Các khoản thu nhập khác phát sinh không từ hoạt động xây dựng ngoài các khoản nêu trên.

2. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng

Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng là các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, gồm cả chi phí của hoạt động xây lắp và các chi phí

của hoạt động khác ngoài xây lắp được quy ước tính vào xây dựng như : Chi phí cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển, chi phí thu hồi và tiêu thụ phế liệu xây dựng...

Cụ thể bao gồm các khoản sau:

+ Chi phí vật liệu trực tiếp : Là toàn bộ giá trị vật liệu , cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào thực thể công trình.

Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng , nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng , loại trừ giá trị vật liệu , nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

+ Chi phí nhân công trực tiếp : Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: Lương, các khoản phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn trích theo lương, tiền ăn giữa ca và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản : “Chi phí nhân công trực tiếp” và các sổ kế toán lương và bảo hiểm.

+ Chi phí sử dụng máy móc thi công: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công, bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công, chi phí nhiên liệu, điện năng cho máy hoạt động , chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ, chi phí khấu hao máy móc thiết bị, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

+ Chi phí sản xuất chung : Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ , đội hoạt động sản xuất tại công trường, bao gồm: Chi phí bộ phận kỹ thuật, gián tiếp quản lý tổ, đội, các chi phí về tổ chức sản xuất , các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội, chi phí khấu hao thiết bị, máy móc sử dụng trong quản lý và các chi phí khác của hoạt động quản lý tổ, đội.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung”

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp : Gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng , thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế , phí và lệ phí (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp”

+ Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công : Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà doanh nghiệp là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

Trường hợp doanh nghiệp đã hạch toán khoản này vào bên có của của tài khoản chi phí sản xuất chung thì số liệu dòng “Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công”

để trống. Nếu doanh nghiệp chưa hạch toán khoản này thì lấy số liệu từ báo cáo hàng quý của nhà thầu phụ cho nhà thầu chính.

+ Chi phí khác: Là các khoản chi phí chưa được liệt kê ở trên liên quan đến hoạt động xây dựng.

3. Giá trị vật liệu xây dựng nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp Gồm giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do bên A cấp được sử dụng trong kỳ nhưng chưa được tính vào tổng chi phí ở mục 2 “Tổng chi phí cho hoạt động XD”. Trường hợp doanh nghiệp đã xuất hóa đơn khi bên A mua vật liệu và hạch toán vào tài khoản chi phí vật liệu trực tiếp thì số liệu dòng “Giá trị vật liệu xây dựng nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp” để trống

4. Lợi nhuận trước thuế : Là lợi nhuận kế toán thực hiện trong quý của DN trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm : lợi nhuận gộp từ hoạt động xây dựng; Lợi nhuận khác phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng và chi phí lãi vay. Không tính lợi nhuận từ các hoạt động tài chính. Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ lợi nhuận trong quý thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính lợi nhuận theo định mức.

5. Thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp : Ghi tổng số thuế giá trị gia tăng khấu trừ và các khoản phải nộp khác phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước trong quý (không tính các khoản thuế kỳ trước chuyển sang). Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ thuế GTGT khấu trừ trong quý thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp theo định mức.

6. Giá trị sản xuất xây lắp: Là kết quả hoạt động sản xuất xây dựng bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế qui hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển đi kèm. Tính vào giá trị sản xuất ngành xây dựng các hoạt động sản xuất phụ khác nếu không tách riêng được nhưng không quá 10% so với hoạt động chính.

Giá trị sản xuất xây lắp bao gồm: (1) Tổng chi phí hoạt động xây dựng; (2) Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có);(3) Lợi nhuận phát sinh từ các hoạt động xây lắp, lợi nhuận hoạt động khác liên quan đến hoạt động xây lắp mang lại và chi phí lãi trả tiền vay; (4) Thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp trong kỳ.

Phân bổ giá trị sản xuất của hoạt động xây dựng cho các loại công trình: Nhà ở; Nhà không để ở; Công trình kỹ thuật dân dụng và hoạt động xây dựng chuyên dụng

Nhà ở là nhà cho một gia đình và nhà cho nhiều gia đình bao gồm cả các tòa nhà cao tầng.

Nhà không để ở là nhà dành cho sản xuất công nghiệp như nhà máy công trường, phân xưởng lắp ráp ; Bệnh viện, trường học và các khu văn phòng ; Khách sạn, cửa hàng, các dãy nhà hàng, cửa hàng ăn; Nhà cửa sân bay; Các khu thể thao trong nhà; Gara bao gồm cả gara ngầm; Kho hàng; Các tòa nhà dành cho tôn giáo ; Ngoài ra còn tính vào loại công trình nhà ở và nhà không để ở các hoạt động lắp ráp và ghép cấu kiện xây dựng đúc sẵn tại hiện trường xây dựng; Tu sửa và cải tạo các khu nhà ở đã tồn tại.

Công trình kỹ thuật dân dụng là các công trình lớn như đường ô tô , đường phố, cầu cống, đường sắt, sân bay, cảng và các dự án thủy khác, hệ thống thủy lợi, các công trình công

nghiệp, đường ống và đường điện , các khu thể thao ngoài trời . Tính vào loại công trình này toàn bộ công trình mới , sửa chữa, mở rộng và cải tạo , lắp ghép các công trình đúc sẵn trên công trường và xây dựng mang tính tạm thời.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng gồm các công trình đặc biệt đáp ứng mục tiêu sử dụng, khai thác riêng . So với các công trình khác đòi hỏi thiết bị và trình độ tay nghề được chuyên môn hóa như: đóng cọc, san nền, đổ khung, đổ bê tông, xếp gạch, xây ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, lắp đặt kết cấu thép ; Hoạt động lắp đặt các loại trang thiết bị mà chức năng xây dựng phải làm như hoạt động thăm dò, lắp đặt hệ thống sưởi hoặc làm mát, thông gió, đặt ăng-ten, chuông báo động, cầu thang máy, hệ thống chống cháy nổ, chiếu sáng, ...; Hoạt động hoàn thiện công trình liên quan tới việc hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kí nh, trát vữa, quét vôi, trang trí, kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất...

Việc thuê thiết bị có người điều khiển đi kèm được phân theo hoạt động xây dựng liên quan.

Giá trị sản xuất xây lắp chia theo tỉnh/thành phố: Giá trị sản xuất xây lắp theo tỉnh/thành phố được quy ước công trình do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn nào, thống kê theo địa bàn đó, mặc dù trụ sở chính doanh nghiệp đóng tại tỉnh/thành phố khác.

Cột 1: Ghi số thực hiện trong năm báo cáo của các công trình và hạng mục công trình không phải là các công trình hoàn thành trong kỳ. Với các công trình đã hoàn thành, chỉ tính giá trị xây dựng đã thực hiện được trong kỳ , không tính phần xây dựng trong các kỳ trước chuyển qua; Với các công trình xây dựng dở dang, chỉ tính giá trị xây dựng phát sinh trong kỳ.

3. Công trình, hạng mục công trình thực hiện trong năm

Công trình là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình. Năng lực (sản xuất hoặc phục vụ) của hạng mục có thể được huy động độc lập theo thiết kế hoặc có thể kết hợp cùng với năng lực của các hạng mục khác để tạo nên năng lực tổng thể của toàn bộ công trình.

Cột A: Tên công trình/ hạng mục công trình: Ghi tên công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình.

Chỉ ghi công trình/hạng mục công trình công trình/hạng mục công trình có trong danh mục.

Cột B và C: Mã công trình/hạng mục công trình, đơn vị tính: Cán bộ thống kê các Cục thống kê tỉnh/thành phố ghi mã công trình/hạng mục công trình và đơn vị tính theo đúng danh mục danh mục công trình/hạng mục công trình xây dựng hiện hành.

Cột 1 và 2: Khối lượng và giá trị thực hiện : Chỉ tính phần khối lượng và giá trị thực hiện trong năm báo cáo của các công trình và hạng mục công trình , không phải là các công trình hoàn thành trong kỳ. Với các công trình đã hoàn thành, chỉ ghi phần khối lượng giá trị xây dựng

đã thực hiện được trong kỳ, không ghi phần xây dựng trong các kỳ trước chuyển sang; Với các công trình xây dựng dở dang, chỉ ghi khối lượng và giá trị xây dựng phát sinh trong kỳ.

Giá trị sản xuất xây lắp công trình/hạng mục công trình bao gồm: tổng chi phí hoạt động xây dựng; Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có); Lợi nhuận phát sinh từ các hoạt động xây lắp, lợi nhuận hoạt động khác liên quan đến hoạt động xây lắp mang lại và chi phí lãi trả tiền vay; Thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp trong kỳ của công trình/hạng mục công trình.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH/HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
41000111	Nhà chung cư dưới 4 tầng	m2	
41000112	Nhà chung cư từ 4-8 tầng	m2	
41000113	Nhà chung cư từ 9-25 tầng	m2	
41000114	Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	m2	
41000115	Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng	m2	
41000116	Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	m2	
41000117	Nhà biệt thự	m2	Là nhà ở riêng lẻ có sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa,...) có tường rào và lối ra vào riêng biệt)
41000121	Nhà xưởng sản xuất	m2	Bao gồm các công trình sử dụng cho các hoạt động sản xuất và lắp ráp của các cơ sở công nghiệp như: nhà máy, xưởng sản xuất. Không bao gồm các công trình khai thác than, quặng, nhà máy điện, công trình sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tiêu dùng, công trình hoá dược và hoá mỹ phẩm, công trình luyện kim màu và luyện cán thép và các công trình chuyên dụng khác
41000122	Nhà dùng cho thương mại	m2	Bao gồm các công trình sử dụng chủ yếu cho mục đích thương mại bán buôn và bán lẻ như: Trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng, nhà hàng ăn uống giải khát, nhà kho, nhà triển lãm, nhà ga hàng không, đường sắt và đường bộ, ga ra, trạm xăng dầu và gara ô tô
41000123	Công trình giáo dục	m2	Bao gồm: nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông các cấp, trường đại học và cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ và các loại trường khác

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
41000124	Công trình y tế	m2	Bao gồm: bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa từ trung ương đến địa phương, các phòng khám đa khoa, khám chuyên khoa khu vực, trạm y tế, nhà hộ sinh, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, nhà dưỡng lão, phòng chống dịch bệnh và các cơ sở y tế khác
41000125	Công trình thể thao trong nhà	m2	Bao gồm: sân vận động, nhà thi đấu, tập luyện trong nhà
41000126	Công trình văn hoá	m2	Bao gồm: trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hoá, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày, công trình di tích, phục vụ tín ngưỡng, công trình vui chơi, giải trí và các công trình văn hoá khác
41000127	Công trình thông tin, truyền thông	m2	Gồm có: Nhà phục vụ thông tin liên lạc, phát thanh truyền hình như: Bưu điện, bưu cục, nhà lắp đặt thiết bị thông tin, đài lưu thông.
41000128	Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà khách, nhà nghỉ, trụ sở làm việc	m2	Trụ sở làm việc bao gồm nhà làm việc của Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước, các Bộ, ngành, uỷ ban các cấp, trụ sở làm việc của các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội
41000129	Công trình nhà không để ở khác chưa phân vào đâu	m2	
42101011	Đường sắt cao tốc	Km	
42101012	Đường sắt trên cao	Km	
42101013	Đường sắt quốc gia	Km	
42101014	Đường sắt chuyên dụng	Km	Ví dụ: Đường sắt đi dưới lòng đất, trong núi
42102111	Đường cao tốc	Km	Đường ô tô cao tốc (trừ đường cao tốc trên cao)
42102112	Đường phố	Km	Đường ô tô, đường trong đô thị
42102119	Đường bộ khác	Km	Đường liên xã, đường thôn, ấp
42102120	Đường sân bay	Km	Bao gồm đường băng sân bay, đường dẫn

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
42102211	Cầu đường bộ, cầu bộ hành, cầu đường sắt	Km	Bao gồm cả cầu vượt
42102212	Đường cao tốc trên cao	Km	
42102213	Hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ	Km	
42200111	Đường ống dẫn chất khí và chất lỏng đường dài	Km	
42200112	Đường ống dẫn chất khí và chất lỏng nội vùng	Km	
42200121	Tuyến ống cấp nước	Km	
42200122	Tuyến cống thoát nước mưa, thoát nước thải, cống chung	Km	
42200131	Trạm bơm nước mưa	Công trình	
42200132	Hồ điều hoà	m ³	
42200139	Công trình kiểm soát lũ lụt và tưới tiêu khác chưa phân vào đâu	Km	Gồm có: Kênh tưới tiêu...
42200141	Công trình khai thác nước thô, trạm bơm nước thô, công trình xử lý nước sạch, trạm bơm nước sạch	Công trình	
42200142	Bể chứa nước sạch	m ³	
42200143	Đài nước	m ³	
42200144	Trạm bơm nước thải, công trình xử lý nước thải	Công trình	
42200145	Công trình xử lý bùn	Công trình	
42200211	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp nhỏ hơn 1KV	Km	
42200212	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 1 đến dưới 110 KV	Km	
42200213	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 110 đến dưới 220 KV	Km	

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
42200214	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 500 KV	Km	
42200221	Đường dây viễn thông đường dài	Km	
42200222	Đường dây viễn thông nội vùng	Km	
42200231	Nhà máy thủy điện	MW	
42200232	Nhà máy (trung tâm) nhiệt điện	MW	Chạy than, dầu
42200233	Nhà máy điện nguyên tử	MW	
42200239	Nhà máy điện khác	MW	Như điện chạy bằng sức gió, năng lượng mặt trời...
42900111	Bến, ụ nâng tàu cảng biển	Công trình	
42900112	Cảng, bến cho tàu, nhà máy đóng tàu, sửa chữa tàu	Công trình	
42900113	Âu thuyền cho tàu	Công trình	Âu thuyền là bộ phận giúp cho tàu bè qua lại những nơi mực nước có sự biến đổi đột ngột, thường ở thượng hạ lưu của các cống đập. Tại âu thuyền có các thiết bị nâng tàu thuyền và các cửa van để tạo ra mực nước thuận lợi cho sự di chuyển của tàu.
42900120	Đường giao thông trên sông	Km	
42900130	Đập nước	Km	Bao gồm: Đập thủy điện, đập hồ nước, đê, công trình chắn sóng, nắn dòng chảy, cửa cống ...
42900911	Công trình khai thác than, quặng	Công trình	Bao gồm mở khai, quặng hàm lò hoặc lộ thiên, nhà máy chọn rửa, tuyển than; nhà máy tuyển quặng, làm giàu quặng, mỏ bauxit tự nhiên, nhà máy sản xuất alumin
42900912	Công trình khai thác dầu khí	Công trình	Bao gồm: dàn khoan thăm dò, khai thác trên biển, nhà máy lọc dầu, kho xăng dầu, kho chứa khí hoá lỏng, tuyến ống dẫn khí, dầu

Mã CT/HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
42900913	Công trình chế biến, chế tạo khác	Công trình	Bao gồm công trình sản xuất vật liệu xây dựng như: nhà máy sản xuất xi măng, gạch, sứ vệ sinh, kính; công trình công nghiệp nặng như: nhà máy luyện kim, cán thép, lắp ráp ô tô, xe máy, nhà máy sản xuất hoá chất, cao su; công trình công nghiệp nhẹ như: nhà máy chế biến thực phẩm, dệt, may, giấy, điện tử; nhà máy chế biến thủy sản...
42900920	Công trình thể thao, giải trí ngoài trời	Công trình	
42900930	Công trình kỹ thuật dân dụng khác còn lại chưa phân vào đâu	Công trình	Như hệ thống thải và các nhà máy xử lý chất thải rắn, khí..

Phiếu số 1A.6-TN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP

Phiếu này áp dụng cho các doanh nghiệp có các hoạt động mua bán, đại lý, môi giới hàng hoá, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy.

Cột A:

1. *Số cơ sở có đến 31/12/2010:* Ghi số cơ sở hoạt động thương nghiệp hiện có đến 31/12/2010, bao gồm: cửa hàng, cửa hiệu, siêu thị, trung tâm thương mại,... kể cả trụ sở của doanh nghiệp nếu tại đó diễn ra hoạt động kinh doanh.

Nguồn số liệu: Căn cứ vào cơ cấu tổ chức, hệ thống mạng lưới kinh doanh của doanh nghiệp để xác định số cơ sở kinh doanh thương nghiệp để ghi vào mục này.

2. *Doanh thu thuần:* Ghi doanh thu thuần từ hoạt động thương nghiệp do doanh nghiệp thực hiện trong năm 2010. Doanh thu thuần ở phần này phải bằng doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ của ngành thương mại ở chỉ tiêu 9 “Kết quả SXKD năm 2010”, với dòng mã số của ngành thương nghiệp.

3. *Trị giá vốn hàng bán ra:* Ghi trị giá vốn của hàng hoá đã được bán ra trong năm 2010 tương ứng với chỉ tiêu doanh thu thuần ở mục 3. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều ngành hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau, thì trị giá vốn hàng bán ra chỉ tính của những hàng hoá bán ra thuộc hoạt động thương nghiệp (tương ứng với doanh thu thuần ở mục 3).

4. *Thuế GTGT, thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp:* Nội dung như giải thích ở chỉ tiêu 10 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước năm 2010”. Trong mục này chỉ gồm thuế GTGT, thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp của hoạt động thương nghiệp (gọi tắt là thuế GTGT, thuế xuất khẩu thương nghiệp). Trường hợp doanh nghiệp có nhiều ngành hoạt động sản xuất kinh doanh thì thuế GTGT, thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp trong năm chỉ tính phần thuế của hoạt động thương nghiệp, không tính thuế phát sinh phải nộp của các ngành khác vào mục này.

Cột 1, 2, 3 và 4: Ghi tổng số vào cột 1, bán buôn vào cột 2, bán lẻ vào cột 3 và trong đó siêu thị vào cột 4 cho từng chỉ tiêu tương ứng ở cột A. Tổng số bằng (=) bán buôn cộng (+) bán lẻ (cột 1=cột 2+cột 3).

+ Bán buôn: Là bán hàng hoá cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh (kể cả xuất khẩu). Không gồm những hàng hoá bán cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình. Hàng hoá bán buôn bao gồm, bán hàng hoá cho người sản xuất để tiêu dùng vào sản xuất, bán cho người kinh doanh thương nghiệp để bán lại (bán trong nước và xuất khẩu).

+ Bán lẻ: Là bán hàng hoá cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình.

Trong thực tế, nhiều trường hợp xác định hàng hoá bán buôn, bán lẻ gặp rất nhiều khó khăn, do người bán hàng không xác định được khách hàng mua hàng để sản xuất, kinh doanh hay để tiêu dùng vào đời sống cá nhân hay hộ gia đình của họ. Do đó, trong thống kê qui định lấy đơn vị cơ sở để phân vào bán buôn, bán lẻ, hoặc bán trong siêu thị với các chỉ tiêu: diện tích kinh doanh, doanh thu thuần, thuế GTGT, thuế xuất khẩu.

Cơ sở bán buôn, bán lẻ, bán trong siêu thị được định nghĩa như sau:

- Cơ sở bán buôn là cửa hàng, kho hàng,... chuyên bán hàng hoá cho khách hàng là nhà sản xuất, kinh doanh; hoặc chủ yếu bán cho khách hàng là nhà sản xuất, kinh doanh (có trên 50% doanh thu hàng hoá được bán cho khách hàng là nhà sản xuất, kinh doanh).

- Cơ sở bán lẻ là cửa hàng, quầy hàng, siêu thị,... chuyên bán hàng hoá cho khách hàng là người tiêu dùng; hoặc chủ yếu bán cho khách hàng là người tiêu dùng (có trên 50% doanh thu hàng hoá được bán cho khách hàng là người tiêu dùng).

Hàng hoá bán tại cơ sở bán buôn được thống kê vào bán buôn, bán tại cơ sở bán lẻ được thống kê vào bán lẻ, bán tại siêu thị được thống kê vào siêu thị,...

Lưu ý: Một số nhóm hàng như: phân bón, thuốc trừ sâu, quặng, dầu thô, hoá chất công nghiệp, thiết bị máy móc chuyên dụng trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng,... không được tính là bán lẻ; vì chúng không bao giờ tiêu dùng vào đời sống của cá nhân và hộ gia đình.

Trước tiên, doanh nghiệp cần xác định chính xác số cơ sở bán buôn, bán lẻ, số siêu thị để ghi vào cột 2, cột 3, cột 4.

Các chỉ tiêu khác, như doanh thu, trị giá vốn, thuế GTGT phải nộp cần căn cứ vào sổ sách kế toán để tách ra ghi vào các cột bán buôn, bán lẻ. Trường hợp không tách được thì mới qui ước tính cả cho bán buôn hoặc bán lẻ theo cơ sở.

5. Chi tiết doanh thu thuần theo nhóm hàng

Cột A: Theo 11 nhóm hàng như đã in trong phiếu.

Cột 1- Tổng doanh thu thuần: Ghi tổng doanh thu thuần của hoạt động thương nghiệp do doanh nghiệp thực hiện vào dòng tổng số (mã 01), và chi tiết theo từng nhóm hàng; doanh nghiệp kinh doanh nhóm hàng nào thì ghi vào dòng tương ứng của nhóm hàng đó. Lưu ý: số liệu của dòng tổng số (mã 01), cột 1 bằng số liệu doanh thu thuần ở mã 02, cột 1.

Cột 2- Bán buôn, cột 3- Bán lẻ: Tương tự như cột 1, nhưng cột 2 chỉ ghi doanh thu bán buôn, cột 3 chỉ ghi doanh thu bán lẻ (doanh thu của các cơ sở bán lẻ, kể cả doanh thu của siêu thị).

Phiếu 1A.7-VTKB

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI

Phương pháp tính và ghi biểu:

Căn cứ hoạt động vận tải, kho bãi của đơn vị để ghi số liệu vào mục, dòng tương ứng. Trên 1 dòng các chỉ tiêu có liên quan chặt chẽ với nhau, khi đã xuất hiện số liệu ở 1 dòng nào đó thì cần điền đủ ở các cột (không cần ghi số liệu vào các ô đã bôi đen).

1. Vận tải hành khách

Vận tải hành khách được chia theo 5 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là Doanh thu, tổng số khối lượng vận chuyển, tổng số khối lượng luân chuyển, Khối lượng vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

Tổng doanh thu thuần bao gồm: Doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, đường ống, đường biển, đường thủy nội địa và đường hàng không.

Tổng số doanh thu thuần được yêu cầu chi tiết theo từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp thực hiện theo các dòng và cột tương ứng trong biểu.

- Khối lượng hành khách vận chuyển (đơn vị tính là 1000Hành khách).
- Khối lượng hành khách luân chuyển (đơn vị tính là 1000Hk.Km).

Căn cứ để tính khối lượng hành khách vận chuyển là số lượng vé bán ra, kể cả số vé miễn giảm cước. Khối lượng hành khách luân chuyển là tích của khối lượng hành khách vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường làm căn cứ để tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

Vận chuyển ngoài nước gồm vận chuyển từ trong nước ra nước ngoài, từ nước ngoài vào trong nước và vận chuyển giữa các nước ngoài.

2. Vận tải hàng hóa

Vận tải hàng hóa được chia theo 5 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là Doanh thu, tổng số khối lượng vận chuyển, tổng số khối lượng luân chuyển, Khối lượng vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

Tổng doanh thu thuần bao gồm: Doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, đường ống, đường biển, đường thủy nội địa và đường hàng không.

Lưu ý: doanh thu thuần cũng bao gồm cả doanh thu thuần các hoạt động phụ do đơn vị vận tải thực hiện nhưng không đủ cơ sở thông tin bóc tách để đưa vào ngành sản xuất dịch vụ thích hợp khác.

Các đơn vị vận tải có bán hàng cần phải tách trị giá vốn hàng hóa, lợi nhuận thương mại ra khỏi kết quả hoạt động vận tải hàng hóa (VD trường hợp bán vật liệu xây dựng tại chân công trình, không được tính trị giá phần vật liệu xây dựng,..)

- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (1000Tấn).
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (1000Tấn.km).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển, giấy vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá. Đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Không dùng tấn tính cước hoặc tấn trọng tải của phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển thực tế. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá vận chuyển là Tấn.

Khối lượng hàng hoá luân chuyển tính bằng cách nhân khối lượng hàng hoá vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường đi ngắn nhất mà phương tiện có thể đi được từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng đã được Bộ Giao thông Vận tải hoặc cơ quan được Nhà nước uỷ quyền công bố, hoặc thỏa thuận giữa chủ hàng và chủ phương tiện trong hợp đồng vận tải. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá luân chuyển là Tấn.km.

Không được tính vào sản lượng vận tải những khối lượng hàng hoá đang trong quá trình vận tải. Quá trình vận tải kết thúc vào thời kỳ nào thì tính sản phẩm vận tải vào thời kỳ đó. Căn cứ để tính sản phẩm vận tải là giấy đi đường, giấy vận chuyển, giấy gửi hàng, hợp đồng vận chuyển, hoặc các chứng từ vận tải khác của chủ hàng. Như vậy những khối lượng hàng hoá vận tải chưa có đủ chứng từ giao nhận xong với chủ hàng hoặc cơ quan được chủ hàng uỷ quyền thì đều coi là đang dở trên đường và chưa được tính.

3. Hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ cho vận tải khác

A. Kho bãi

Doanh thu thuần dịch vụ kho bãi bao gồm: Số tiền các cơ sở kinh doanh thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê kho, bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ hoạt động cho thuê kho bãi thuộc dịch vụ kinh doanh bất động sản).

B. Dịch vụ hỗ trợ vận tải khác:

Doanh thu của các hoạt động hỗ trợ vận tải khác như Đại lý vé máy bay, nhà ga, bến xe, tàu, dịch vụ bến bãi, đại lý vận tải, hoa tiêu, tín hiệu dẫn dắt tàu bè (đối với vận tải thủy)...

4. Bốc xếp cảng biển (Hàng hóa thông qua cảng)

Sản lượng hàng hoá thông qua cảng là lượng hàng hoá thực tế xuất cảng và nhập cảng. Đơn vị tính là 1000TTQ (1000 tấn thông qua).

Tổng số hàng hoá thông qua cảng bao gồm: hàng xuất khẩu, nhập khẩu, xuất nội, nhập nội, hàng nước ngoài quá cảnh.

- Hàng xuất khẩu: Là số hàng hoá thực tế đã được cảng xếp lên phương tiện đường biển hoặc biển pha sông để vận tải ra nước ngoài.

- Hàng nhập khẩu: Là số hàng hoá thực tế do phương tiện đường biển hoặc biển pha sông vận tải từ nước ngoài vào cảng và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

- Hàng nội địa bao gồm hàng xuất nội, nhập nội.

+ Xuất nội: Là số hàng hoá đã được cảng xếp lên phương tiện đường biển hoặc đường sông để vận tải đến các cảng khác ở trong nước (trừ khối lượng hàng hoá sang mạn trực tiếp từ phương tiện tàu biển sang phương tiện đường sông vì đã được tính ở nước nhập khẩu).

+ **Nhập nội:** Là số hàng hoá từ các nơi khác trong nước gửi đến cảng bằng phương tiện đường thủy đã được cảng nhận bốc ra khỏi phương tiện (trừ số hàng hoá sang mạn trực tiếp từ phương tiện đường sông sang phương tiện đường biển đã được tính ở mục xuất khẩu).

- Hàng nước ngoài quá cảnh: Là lượng hàng được vận chuyển từ nước ngoài, vào cảng Việt Nam vì mục đích quá cảnh, chuyển phương tiện để đi tiếp đến một nước khác, được bốc xuống và xếp lên phương tiện để đi tiếp.

Không tính vào khối lượng hàng hoá thông qua cảng những khối lượng sau đây:

- Khối lượng hàng hoá do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.
- Khối lượng hàng hoá lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.
- Khối lượng hàng hoá tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.

Trường hợp cảng biển làm nhiệm vụ tiếp nhận hàng hoá vận chuyển bằng phương thức tàu Lash thì:

- Tàu Lash (tàu mẹ) vào phạm vi quản lý của cảng biển, được cảng làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) để lai dắt sà lan Lash vào cầu tàu bốc dỡ, hoặc bàn giao cho phương tiện vận tải đường sông, đường biển, biển pha sông để kéo ra khỏi phạm vi quản lý của cảng thì cảng đó được tính sản lượng hàng Lash vào sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục nhập khẩu).

- Ngược lại, cảng tiếp nhận hàng Lash của các phương tiện vận tải sông, biển, biển pha sông đưa tới phạm vi cảng quản lý để cảng tiếp tục làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) trong phạm vi cảng quản lý, thì cảng đó được tính sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục xuất khẩu).

- Hàng Lash được vận chuyển từ cảng biển này đến cảng biển, cảng sông khác trong nước do phương tiện đường thủy vận chuyển thì các cảng biển, cảng sông này được tính sản lượng vào hàng thông qua cảng biển, cảng sông (mục hàng hoá xuất nội, nhập nội).

5. Phương tiện vận tải có đến 31/12/2010 : ghi số lượng phương tiện có đến 31/12/2010 của doanh nghiệp đang tham gia hoạt động kinh doanh vận tải, không kể những phương tiện phải ngừng hoạt động trên 2/3 thời gian trong năm vì lý do kỹ thuật, pháp lý...: đưa vào xưởng sửa chữa, xe bị tạm giữ... và xe chờ thanh lý

Phương tiện vận tải có đến 31/12/2010 được chi theo :

- Loại hình vận tải của phương tiện: Phương tiện hành khách, Phương tiện hàng hóa

- Ngành đường: bao gồm các loại phương tiện của các ngành đường : đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường không. Doanh nghiệp ghi số liệu tương ứng với phương tiện hoạt động của mình

- Với mỗi loại phương tiện của loại hình vận tải, theo các ngành đường có đơn vị tính phù hợp. Về số lượng tính theo đầu phương tiện (đơn vị là chiếc), cộng dồn trọng tải của phương tiện cùng loại để có được tổng trọng tải phương tiện cùng loại (đơn vị tính với hành khách là số chỗ, với hàng hóa là số tấn).

Nguồn số liệu:

- *Chỉ tiêu sản lượng:*

+ Đối với đơn vị vận tải hành khách căn cứ vào số lượng vé bán ra

+ Đối với đơn vị vận tải căn cứ vào các chứng từ như giấy gửi hàng, giấy vận chuyển, biên bản giao nhận hàng hoá và các chứng từ hợp đồng khác của chủ hàng có liên quan.

+ Đối với đơn vị bốc xếp căn cứ vào các chứng từ như giấy kiểm nhận hàng hoá với tàu, các giấy vận chuyển, các biên bản kết toán hàng hoá với tàu, các chứng từ về quản lý kho bãi, các phiếu bốc xếp.

+ Đối với đơn vị đại lý vận tải, đơn vị dịch vụ căn cứ vào các chứng từ hoá đơn, hợp đồng giữa đơn vị và khách hàng, các sổ sách, báo cáo thanh quyết toán của đơn vị.

- *Chỉ tiêu doanh thu:*

+ Báo cáo chính thức năm: Lấy doanh thu trong báo cáo "Kết quả hoạt động kinh doanh", hoặc lấy lũy kế số phát sinh bên có của tài khoản doanh thu bán hàng và doanh thu bán hàng nội bộ trong kỳ báo cáo.

Phiếu 1A.8-LT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ

Phiếu này áp dụng cho toàn bộ doanh nghiệp có hoạt động khách sạn, điểm cắm trại và các dịch vụ khác cho nghỉ trọ ngắn ngày.

Hoạt động dịch vụ lưu trú là hoạt động cho thuê khách sạn, nhà nghỉ, nhà khách, nhà trọ, điểm cắm trại và các hoạt động khác phục vụ khách nghỉ trọ ngắn ngày, kể cả nhà hàng trực thuộc khách sạn, nhà trọ gắn liền với hoạt động cho thuê trọ cũng được tính vào hoạt động khách sạn, nhà trọ.

Lưu ý: Hoạt động cho thuê nhà ở dài ngày, không có người phục vụ và hoạt động cho thuê văn phòng không được coi là hoạt động khách sạn (là hoạt động cho thuê bất động sản).

1. Số cơ sở có đến 31/12/2010 và mục 5. Thuế GTGT, thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp giải thích tương tự như ngành thương nghiệp.

2. Lượt khách phục vụ: Là số lượt người đến thuê buồng, giường, nghỉ tại khách sạn bao gồm lượt khách trong ngày (khách không nghỉ qua đêm) và lượt khách có ngủ qua đêm (lưu trú). Trong đó có ghi riêng lượt khách Quốc tế (khách Quốc tế là khách mang Quốc tịch nước ngoài và Việt kiều). Ví dụ: Khách sạn A trong ngày 1/7/2010 tiếp nhận 2 đoàn khách: đoàn 1 có 10 người đến nghỉ trong 3 ngày, đoàn 2 có 4 người chỉ đến nghỉ buổi trưa trong 3 giờ. Như vậy số lượt khách ngày 1/7 mà khách sạn A phục vụ là: 10 người + 4 người = 14 người. Trong đó chia ra khách trong ngày có 4 người và khách ngủ qua đêm là 10 người.

Lưu ý:

- Lượt khách đến khách sạn không phân biệt lứa tuổi, có nghĩa là những người già (trên 64 tuổi) và trẻ em (dưới 15 tuổi) đi cùng đều được tính là lượt khách cho mỗi người.

- Trong kỳ báo cáo, nếu 1 người khách đến nghỉ nhiều lần thì mỗi lần đến đều được tính là một lượt khách. Như vậy trong kỳ báo cáo một người khách có thể được tính làm nhiều lượt khách.

- Trong trường hợp khách đến đăng ký thuê phòng ngủ qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì một lý do nào đó không ngủ lại đêm tại cơ sở thì người khách này vẫn được tính là khách có ngủ qua đêm.

- Trường hợp khách của đơn vị này đưa đến các đơn vị khác thì khách thuê buồng ngủ ở đâu thì đơn vị đó được tính. Ví dụ đoàn công tác của Tổng cục Thống kê có 5 người đến nghỉ tại khách sạn A nhưng vì khách sạn A đông khách nên chỉ xếp chỗ được cho 3 người và 2 người còn lại được khách sạn A gửi sang nghỉ tại khách sạn B thì số lượt khách được tính cho khách sạn A là 3 lượt khách và khách sạn B là 2 lượt khách.

3. Ngày khách phục vụ: Là số ngày lưu trú (**mà khách có ngủ lại qua đêm**) do các đơn vị lưu trú phục vụ. Số ngày khách phản ánh số lượng kết hợp với hành trình thời gian của khách du lịch. Trong công tác hạch toán nói chung chỉ tiêu ngày khách được tính bằng cách nhân số lượng người với số ngày lưu lại của từng đoàn khách rồi tổng hợp lại. Trong thống kê, số ngày khách thường được tính bằng cách cộng số khách của tất cả các ngày trong kỳ báo cáo. **Ngày khách ở đây được qui định là lượt ngày đêm có ngủ.** Cũng tương tự như lượt

khách, việc xác định ngày khách là căn cứ vào chứng từ thanh toán của khách hàng. Ví dụ ông Nam đến khách sạn A nghỉ mặc dù chưa ngủ lại đêm ở khách sạn nhưng vì quá thời gian cho phép thuê ngày của khách sạn nên ông Nam vẫn phải trả tiền thuê phòng 1 ngày thì ông Nam vẫn được khách sạn A tính là khách có ngủ qua đêm và tính là 1 ngày khách.

Quan hệ giữa chỉ tiêu lượt khách và ngày khách trong các cơ sở lưu trú: Chỉ tiêu ngày khách phục vụ chỉ tính đối với khách ngủ qua đêm nên chỉ so sánh giữa lượt khách ngủ qua đêm với ngày khách phục vụ vì vậy ngày khách phục vụ luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách ngủ qua đêm.

4. Doanh thu thuần: Là toàn bộ doanh thu từ hoạt động khách sạn, cắm trại và cho thuê trọ ngắn ngày (bao gồm doanh thu buồng giường, doanh thu dịch vụ gắn với khách sạn như massage, karaoke, quầy bar, nhà hàng...). Trong đó ghi riêng doanh thu từ buồng giường. Phần này cũng cần được tách riêng doanh thu từ khách Quốc tế.

6. Phân loại chi tiết cơ sở lưu trú

(1) Số buồng, giường có đến 31/12/2010: Là tổng số buồng, giường để phục vụ khách du lịch ở thời điểm 31/12/2010 đối với các cơ sở lưu trú du lịch. Lưu ý trong trường hợp một số khách sạn luôn dành ra một số phòng để cho người nước ngoài thuê để sinh sống hoặc do các văn phòng nước ngoài thuê để làm việc thì trong biểu báo cáo này cần loại trừ số buồng này ra khỏi tổng số buồng của cơ sở.

(2) Số ngày sử dụng buồng, giường trong năm là tổng số ngày sử dụng buồng, giường của từng loại cơ sở lưu trú. Chú ý đối với loại chỉ tiêu này cũng được tính đối với những giường được khách ngủ qua đêm sử dụng. Nguồn số liệu căn cứ vào hoá đơn, chứng từ, bảng kê thanh toán với khách của kế toán hoặc sổ theo dõi khách đến, đi của bộ phận lễ tân của khách sạn, nhà trọ và các cơ sở lưu trú khác để thống kê các chỉ tiêu nói trên.

Lưu ý: Trường hợp chỉ có 1 lượt khách nhưng thuê cả phòng có nhiều giường thì số ngày sử dụng giường của cơ sở đó sẽ là 1 nhân với tổng số giường của buồng đó. Như vậy trong trường hợp này **số ngày sử dụng giường sẽ lớn hơn số ngày khách**. Ngược lại đối với trường hợp chỉ có 1 giường nhưng vì một lý do nào đó khách sạn vẫn đồng ý cho 2 người thuê (hoặc trẻ em đi cùng) thì ở đó có 2 lượt khách nhưng số ngày sử dụng giường chỉ là 1 ngày giường. Trong trường hợp này thì **số ngày sử dụng giường sẽ nhỏ hơn số ngày khách**. Trường hợp thông thường nếu khách sạn không có giường đôi mà mỗi khách chỉ sử dụng một giường thì **số ngày sử dụng giường sẽ bằng số ngày khách**.

Quan hệ giữa các chỉ tiêu trong biểu phân loại chi tiết cơ sở lưu trú:

- Tổng số giường luôn lớn hơn hoặc bằng tổng số buồng. Thông thường mỗi buồng có từ 1 đến vài giường nên nếu có sự chênh lệch quá lớn cần kiểm tra lại.

- Số ngày sử dụng buồng, giường trong năm luôn nhỏ hơn số buồng, giường có trong năm nhân với 365 ngày. Tuy nhiên chỉ tiêu số buồng, giường có đến 31/12/2010 trong biểu là chỉ tiêu thời điểm nên sẽ không áp dụng được đối với các cơ sở có sự biến động về số buồng, giường trong năm (như xây thêm hoặc phá dỡ bớt buồng, giường).

- Chỉ tiêu ngày khách phục vụ thường xoay quanh và chênh lệch không quá lớn so với chỉ tiêu số ngày sử dụng giường trong năm.

Phiếu 1A.9-DL

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

Phiếu này áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động du lịch lữ hành và các hoạt động hỗ trợ du lịch.

Hoạt động du lịch lữ hành (tour) là hoạt động tổ chức các chuyến du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch trong nước và Quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác. Như vậy hoạt động của du lịch lữ hành và các hoạt động hỗ trợ du lịch bao gồm các loại hoạt động sau:

- **Hoạt động của các cơ sở chuyên phục vụ du lịch lữ hành** là hoạt động của các cơ sở chuyên tổ chức các chuyến du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch bao gồm các khâu: Đón tiếp, lưu trú, đi lại, hướng dẫn thăm quan, ăn, nghỉ ngơi, giải trí và các dịch vụ phục vụ khách. Khách do các đơn vị lữ hành phục vụ có thể do bản thân đơn vị tự khai thác hoặc do tiếp nhận từ các đơn vị khác.

- **Hoạt động của các cơ sở chuyên hoạt động hỗ trợ cho du lịch** là những cơ sở chuyên môi giới, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

1. Số cơ sở có đến 31/12/2010 và mục **5. Thuế GTGT, thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp** giải thích tương tự như ngành thương nghiệp.

2. Lượt khách du lịch theo tour: Là tổng số lượt khách đi du lịch theo tour do các cơ sở chuyên phục vụ du lịch lữ hành đảm nhiệm. Trong đó ghi riêng lượt khách Quốc tế, lượt khách trong nước và khách Việt Nam đi ra nước ngoài. Như vậy đối với chỉ tiêu lượt khách chỉ áp dụng đối với các chuyến phục vụ du lịch theo chương trình tour trọn gói còn các đơn vị đại lý du lịch và cơ sở chuyên hoạt động hỗ trợ cho du lịch không phải tính chỉ tiêu này. Như vậy khách do các đơn vị lữ hành phục vụ có thể do bản thân đơn vị tự khai thác hoặc do tiếp nhận từ các đơn vị khác. Ví dụ: Công ty du lịch A có văn phòng đại lý du lịch sau khi nhận hợp đồng tour du lịch cho 40 khách từ cơ quan Tổng cục Thống kê nhưng không tổ chức bất kỳ một khâu nào trong hành trình tour mà bán lại cho công ty du lịch B để lấy tiền hoa hồng thì số lượt khách này được tính cho công ty B. Ngược lại nếu như công ty A có tham gia 1 giai đoạn trong một thời gian nhất định trong hành trình chuyến đi tour (chẳng hạn đã đến được 1 địa điểm vui chơi nào đó hay đến được 1 tỉnh nào đó rồi mới sang khách cho công ty B) thì số lượt khách này được tính cho cả hai đơn vị A và B.

3. Ngày khách du lịch theo tour: Là tổng số ngày khách đi du lịch theo các tour. Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy số người của các tour nhân với độ dài (số ngày) của các tour đó.

Quan hệ giữa các chỉ tiêu và điểm chú ý đối với các cơ sở có hoạt động lữ hành:

- Chỉ tiêu lượt khách chỉ được tính đối với các cơ sở chuyên hoạt động lữ hành (tức là hoạt động của các cơ sở chuyên tổ chức các chuyến du lịch trọn gói hoặc không trọn gói). Còn các cơ sở có hoạt động hỗ trợ cho du lịch như đại lý cho đơn vị khác, môi giới, chào mời, tư vấn... thì không được tính số lượt khách đã phục vụ này.

- Chỉ tiêu ngày khách đối với các cơ sở lữ hành được tính cho toàn bộ số khách (kể cả khách đi trong ngày và khách đi dài ngày) mà được cơ sở phục vụ.

- Chỉ tiêu ngày khách du lịch theo tour luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách du lịch theo tour.

4. Doanh thu thuần: Là toàn bộ doanh thu thuần từ hoạt động du lịch lữ hành và các hoạt động hỗ trợ cho du lịch (kể cả phần chi hộ khách như tiền vé, tiền ăn, ngủ... mà đơn vị nhận để trả hộ). Doanh thu từ hoạt động đại lý lữ hành cho các đơn vị khác là tiền hoa hồng do bán các chương trình du lịch của một doanh nghiệp lữ hành khác cho khách du lịch. Trong đó ghi riêng doanh thu từ khách Quốc tế, khách trong nước và khách Việt Nam đi ra nước ngoài.

Các khoản chi hộ khách: Là toàn bộ chi phí mà đơn vị kinh doanh du lịch lữ hành phải chi trả hộ khách du lịch cho các đơn vị khác như tiền thuê khách sạn, tiền đi lại, ăn ở khác ...

Phiếu 1A.10-NH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĂN UỐNG

Phiếu này áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động nhà hàng, bar và căng tin phục vụ ăn uống.

Hoạt động dịch vụ ăn uống là hoạt động phục vụ các nhu cầu ăn, uống tại chỗ hoặc nhu cầu ăn uống theo hợp đồng cho khách hàng (phục vụ ăn uống tại nhà).

Lưu ý: Không bao gồm hoạt động của nhà hàng gắn liền với khách sạn, nhà trọ vì chúng đã được tính vào hoạt động khách sạn, nhà trọ.

Các chỉ tiêu về số cơ sở, doanh thu thuần, trị giá vốn, thuế GTGT phát sinh phải nộp giải thích tương tự như phần thương nghiệp.

Phiếu 1A.11-TC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRUNG GIAN TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG
HỖ TRỢ CHO HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Đối tượng điều tra của biểu này là các doanh nghiệp có hoạt động chính là hoạt động trung gian tài chính và hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ, bao gồm các Tổ chức tín dụng như ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, hợp tác xã tín dụng v.v... hoạt động ở Việt Nam.

Các đơn vị thuộc đối tượng điều tra là đơn vị thường trú của Việt Nam, các chỉ tiêu trong biểu này đều thống nhất với nội dung, phương pháp tính được quy định trong chế độ báo cáo thống kê, kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Các chỉ tiêu trong biểu này phải được ghi chép đầy đủ, chính xác, kịp thời, được tính theo giá thực tế và bằng đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá chính thức bình quân do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

A. Các khoản thu

1. Thu từ hoạt động tín dụng:

- Thu lãi cho vay: Gồm các khoản thu lãi cho vay bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước, các Tổ chức tín dụng khác ở trong nước và nước ngoài.
- Thu lãi tiền gửi: Gồm các khoản thu lãi tiền gửi của các Tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước, gửi tại các Tổ chức tín dụng khác ở trong nước (nếu có) và ở nước ngoài.
- Thu lãi từ đầu tư chứng khoán: Gồm tiền lãi của các kỳ mà Tổ chức tín dụng mua lại khoản đầu tư này và được ghi nhận là thu nhập phát sinh trong kỳ.
- Thu lãi góp vốn, mua cổ phần: Gồm các khoản thu lãi từ việc góp vốn, mua cổ phần với các Tổ chức tín dụng khác và các tổ chức kinh tế.
- Thu lãi cho thuê tài chính: Gồm các khoản thu lãi từ nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- Thu khác về hoạt động tín dụng: Gồm các khoản thu của Tổ chức tín dụng ngoài các khoản thu nói trên.

2. Thu từ các hoạt động khác:

- Thu từ dịch vụ thanh toán: gồm các khoản thu phí dịch vụ thanh toán của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng như dịch vụ thanh toán, dịch vụ thu hộ, chi hộ, thu lệ phí hoa hồng và các dịch vụ thanh toán khác v.v...
- Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng: Gồm các khoản thu từ khách hàng được bảo lãnh.
- Thu từ dịch vụ ngân quỹ: Gồm các khoản thu làm dịch vụ ngân quỹ của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng.
- Thu lãi điều chuyển vốn nội bộ: Là số lãi mà các chi nhánh ngân hàng thành viên nhận được từ ngân hàng mẹ.
- Thu từ kinh doanh ngoại hối: Gồm các khoản thu về kinh doanh ngoại tệ và kinh doanh

vàng.

- Thu về kinh doanh chứng khoán: Số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán.

- Thu khác: Gồm các khoản thu từ các hoạt động khác mà các Tổ chức tín dụng tham gia ngoài các khoản thu nói trên.

3. *Các khoản thu khác*: Bao gồm các khoản thu khác của Tổ chức tín dụng ngoài các khoản thu nói trên, kể cả thu bất thường, là những khoản thu mà tổ chức tín dụng không dự tính trước hoặc có dự tính đến nhưng ít có khả năng thực hiện hoặc những khoản thu không mang tính chất thường xuyên. Những khoản thu bất thường có thể do chủ quan của đơn vị hay do khách quan đưa tới.

B. Các khoản Chi phí: Là tổng tất cả các khoản chi phí phát sinh trong Tổ chức tín dụng.

Trong đó cần tách riêng:

1. *Chi về hoạt động huy động vốn:*

- Trả lãi tiền gửi: gồm các khoản trả lãi tiền gửi bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ cho các tổ chức kinh tế, cá nhân, Tổ chức tín dụng khác ở trong nước và nước ngoài.

- Trả lãi tiền vay: gồm các khoản trả lãi tiền vay Ngân hàng nhà nước, vay các Tổ chức tín dụng khác trong nước và nước ngoài.

- Trả lãi phát hành giấy tờ có giá: Gồm các khoản trả lãi cho các giấy tờ có giá mà Tổ chức tín dụng phát hành.

- Trả lãi tiền thuê tài chính: Gồm các khoản trả lãi phải trả của hoạt động thuê tài chính.

- Trả lãi điều chuyển vốn nội bộ: Là số lãi mà các chi nhánh ngân hàng thành viên phải trả cho ngân hàng mẹ.

2. *Chi nộp thuế phí và các khoản lệ phí, bao gồm:*

- Thuế GTGT, thuế nhập khẩu: chỉ bao gồm thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ và thuế nhập khẩu tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Thuế, phí và lệ phí khác: gồm các khoản chi nộp thuế, phí và lệ phí theo quy định của nhà nước như thuế nhà đất, thuế trước bạ, lệ phí giao thông .v.v...

3. *Chi phí cho nhân viên*: Bao gồm các khoản: lương và phụ cấp, chi ăn ca; các khoản chi để đóng góp theo lương; chi trợ cấp; chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động...

Trong đó chỉ cần tách riêng khoản chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động.

4. *Chi về các hoạt động đoàn thể*: Là các khoản cho hoạt động đoàn thể trong tổ chức tín dụng.

5. *Chi về tài sản*:

- Khấu hao tài sản cố định: Là giá trị hao mòn tài sản cố định trong quá trình sử dụng do trích khấu hao tài sản cố định ở các đơn vị phân bổ vào chi phí.

- Chi bảo hiểm tài sản: gồm các khoản chi nộp cho công ty bảo hiểm về tài sản.

6. *Chi phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng*

- Chi dự phòng: gồm các khoản chi dự phòng giảm giá chứng khoán, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá vàng, ngoại tệ, dự phòng cho các dịch vụ thanh toán và dự phòng rủi ro khác theo quy định.

- Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng: gồm các khoản chi phí cho công ty bảo hiểm tiền gửi của khách hàng.

C. Chênh lệch giữa các khoản thu và các khoản chi phí: Phản ánh lợi nhuận thu được từ hoạt động trung gian tài chính và hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ của đơn vị, bằng tổng thu trừ tổng chi.

Phiếu số 1A.12-BH
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM VÀ MÔI GIỚI BẢO HIỂM

Biểu này báo cáo tóm tắt kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo mẫu B02a - DNBH - Dùng cho doanh nghiệp bảo hiểm và mẫu B02b - DNBH - dùng cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nội dung các chỉ tiêu:

1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc, thu hoa hồng môi giới bảo hiểm - Mã số 01

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm gốc là chỉ tiêu mã số 01 trong Mẫu B02a - DNBH

Là số tổng số phí bảo hiểm gốc trong năm báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, thu hoa hồng môi giới bảo hiểm là chỉ tiêu mã số 01 trong Mẫu B02b - DNBH

Là tổng số hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

2. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm - Mã số 02

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 14 trong Mẫu B02a - DNBH

Là số thu nhập của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tổng số thu nhập phí và thu nhập khác sau khi đã tính trừ các khoản giảm trừ và tăng (giảm) dự phòng phí để tính kết quả kinh doanh trong năm 2010.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm là chỉ tiêu mã số 14 trong Mẫu B02b - DNBH

Là số thu nhập của hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm, được tính bằng cách lấy tổng thu hoa hồng môi giới bảo hiểm và thu khác hoạt động môi giới bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ (giảm hoa hồng môi giới, hoàn hoa hồng môi giới) để tính kết quả kinh doanh trong năm.

3. Chi bồi thường bảo hiểm gốc - Mã số 03

(Mã số 15 trong Mẫu B02a - DNBH)

Là tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc đối với bảo hiểm phi nhân thọ, trả tiền đối với bảo hiểm nhân thọ phát sinh trong năm của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

4. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm - Mã số 04

(Mã số 16 trong Mẫu B02a - DNBH)

Là số chi bồi thường nhận tái bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm phát sinh trong năm của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

5. Các khoản giảm trừ - Mã số 05

(Mã số 17 trong Mẫu B02a - DNBH)

Là các khoản thu để giảm chi và bằng tổng của các khoản thu sau của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, gồm:

+ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm: Phản ánh số đã thu lại từ nhà nhận tái bảo hiểm để giảm chi bồi thường bảo hiểm gốc (phần đã trả cho khách hàng nhưng không thuộc trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp).

+ Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn: phản ánh số thu đòi người thứ 3 phát sinh trong năm.

+ Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%: Phản ánh số thu hàng đã xử lý bồi thường 100% phát sinh trong năm.

6. Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn - Mã số 06

(Mã số 22 trong mẫu B02a - DNBH)

Là số chi bồi thường bảo hiểm gốc và bồi thường nhận tái bảo hiểm trong năm được chi từ quỹ dự phòng dao động lớn theo quy định của Bộ Tài chính.

7. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường - Mã số 07

(Mã số 23 trong Mẫu B02a - DNBH)

Là số tăng, giảm dự phòng bồi thường là số chênh lệch giữa số dự phòng phải trích trong năm tài chính với số dự phòng năm trước chuyển sang của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

8. Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ - Mã số 08

(Mã số 24 trong Mẫu B02a - DNBH)

Là số trích dự phòng dao động lớn theo chế độ tài chính qui định.

9. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm - Mã số 09

(Mã số 25 trong mẫu B02a - DNBH)

Là các chi phí khác ngoài các khoản chi phí trên của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm:

a. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc (Mã số 26 trong Mẫu B02a - DNBH).

Là các khoản chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc phát sinh trong năm, bao gồm:

- + Chi hoa hồng
- + Chi giám định tổn thất
- + Chi đòi người thứ ba
- + Chi xử lý hàng bồi thường 100%
- + Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm
- + Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất
- + Chi khác

b. Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm (Mã số 34 trong Mẫu B02a - DNBH)

Là các khoản chi phí khác của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm, bao gồm:

- + Chi hoa hồng
- + Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm
- + Chi khác

c. Chi khác hoạt động nhượng nhận tái bảo hiểm (Mã số 39 trong Mẫu B02a - DNBH)

Là các khoản chi phí của hoạt động nhượng nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm.

d. Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác (Mã số 40 trong Mẫu B02a - DNBH)

Là các khoản chi phí trực tiếp kinh doanh của các hoạt động khác ngoài hoạt động bảo hiểm.

10. Tổng chi trực tiếp cho hoạt động kinh doanh - Mã số 10

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 41 trong Mẫu B02a - DNBH.

Là tổng chi phí trực tiếp của hoạt động kinh doanh đã thực hiện tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2010.

Mã số 41 = Mã số 3 + Mã số 4 - Mã số 5 - Mã số 6 ± Mã số 7 - Mã số 8 + Mã số 9

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 10 trong mẫu B02b - DNBH.

Là tổng chi phí trực tiếp của hoạt động môi giới bảo hiểm tính trừ vào kết quả hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm trong năm, bao gồm:

- Chi môi giới bảo hiểm (Mã 07 trong Mẫu B02b-DNBH)
- Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp (Mã 08 trong Mẫu B02b-DNBH)
- Chi khác hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm (Mã 09 trong Mẫu B02b-DNBH)

11. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm - Mã số 11

+ Đối với hoạt động bảo hiểm, đây là chỉ tiêu mã số 42 trong mẫu B02a - DNBH

Là chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm với tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh tính trừ vào kết quả kinh doanh phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 42 = Mã số 14 - Mã số 41 = Mã số 11 = Mã số 2 - Mã số 10

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, đây là chỉ tiêu mã số 11 trong mẫu B02b - DNBH

Là chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động môi giới bảo hiểm với tổng chi phí trực tiếp được phát sinh tính trừ vào doanh thu trong kỳ báo cáo.

Mã số 11 = Mã số 2 - Mã số 10

12. Chi phí bán hàng - Mã số 12

Là tổng chi phí bán hàng tính trừ vào kết quả kinh doanh trong năm 2010.

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 43 trong mẫu

B02a - DNBH.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 12 trong mẫu B02b - DNBH.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp - Mã số 13

Là tổng chi phí quản lý doanh nghiệp tính trừ vào kết quả kinh doanh trong năm 2010.

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 44 trong mẫu B02a - DNBH.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 13 trong mẫu B02b - DNBH.

14. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm - Mã số 14

Là kết quả tài chính trước thuế TNDN của hoạt động kinh doanh bảo hiểm chính trong năm. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp trừ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm.

$Mã số 14 = (Mã số 2 - Mã số 10) - (Mã số 12 + Mã số 13)$

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 45 trong mẫu B02a - DNBH.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 14 trong mẫu B02b - DNBH.

15. Doanh thu hoạt động tài chính - Mã số 15

Là các khoản thu từ hoạt động tài chính.

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 46 trong mẫu B02a - DNBH.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 15 trong mẫu B02b - DNBH.

16. Chi phí hoạt động tài chính - Mã số 16

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 47 trong Mẫu B02a - DNBH.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 16 trong Mẫu B02b - DNBH.

Trong đó: Chi dự phòng - Mã số 17

Là tổng số dự phòng trích từ lãi đầu tư hàng năm đối với bảo hiểm nhân thọ theo qui định của cơ chế tài chính (Mã số 48 trong Mẫu B02a - DNBH) và dự phòng để trả lãi mà doanh nghiệp bảo hiểm đã thỏa thuận với bên mua bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm (Mã số 49 trong Mẫu B02a - DNBH). Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với hoạt động bảo hiểm.

17. Lợi nhuận hoạt động tài chính - Mã số 18

Là số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí của hoạt động tài chính trong năm 2010.

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 51 trong Mẫu

B02a - DNBH.

+ *Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 17 trong Mẫu B02b - DNBH.*

18. Thu nhập khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm - Mã số 19

+ *Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 52 trong Mẫu B02a - DNBH.*

Là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ *Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 18 trong Mẫu B02b - DNBH.*

Là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động môi giới bảo hiểm và hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo

19. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm - Mã số 20

+ *Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 53 trong Mẫu B02a - DNBH.*

Là các khoản chi phí hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động tài chính phát sinh kỳ báo cáo.

+ *Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 19 trong Mẫu B02b - DNBH.*

Là các khoản chi phí hoạt động khác ngoài hoạt động môi giới bảo hiểm và hoạt động tài chính phát sinh kỳ báo cáo.

20. Lợi nhuận khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm - Mã số 21

Là chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác với các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ *Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 54 trong Mẫu B02a - DNBH.*

Mã số 21 = Mã số 19 - Mã số 20

+ *Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 20 trong Mẫu B02b - DNBH.*

Mã số 21 = Mã số 19 - Mã số 20

21. Tổng lợi nhuận kế toán - Mã số 22

Mã số 22 = Mã số 14 + Mã số 18 + Mã số 21

Là tổng số lợi nhuận thực hiện trong năm của doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động khác trong năm 2010 theo phương pháp tính toán qui định của kế toán.

+ *Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 55 trong Mẫu B02a - DNBH.*

+ *Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 21 trong Mẫu B02b - DNBH.*

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành - Mã số 23

Là tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ báo cáo.

23. Chi phí (lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại - Mã số 24

Là chi phí thuế thu nhập hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ báo cáo.

24. Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết - Mã số 25

Là thu nhập nhận được từ hoạt động liên kết với công ty khác.

25. Lợi ích cổ đông thiểu số - Mã số 26

Là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

26. Lợi nhuận sau thuế - Mã số 27

Mã số 27 = Mã số 22 - Mã số 23

Là tổng số lợi nhuận kế toán từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 61 trong Mẫu B02a - DNBH.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 2 trong Mẫu B02b - DNBH.

27. Lãi trên cổ phiếu - Mã số 28: Là lợi nhuận sau khi trừ tất cả các khoản chi phí bao gồm thuế, lợi ích cổ đông thiểu số và cổ tức ưu đãi trên số bình quân gia quyền lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại.

28. Thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp - Mã số 29

Thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp được tính bằng số thuế giá trị gia tăng đầu ra phát sinh trong năm trừ đi số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ phát sinh trong năm của hoạt động bảo hiểm và môi giới bảo hiểm.

Nguồn thông tin

Lấy số liệu trong các báo cáo quyết toán của các đơn vị hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Phiếu số 1A.13- DVK
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC

Phạm vi hoạt động dịch vụ khác ở phiếu này chỉ bao gồm một số loại dịch vụ sau:

1. Dịch vụ thông tin và truyền thông bao gồm các hoạt động về xuất bản, điện ảnh, phát thanh, truyền hình, viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn và hoạt động dịch vụ thông tin

2. Dịch vụ kinh doanh bất động sản: Bao gồm các hoạt động cung cấp các dịch vụ kinh doanh, môi giới, đấu giá bất động sản.

3. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ: Gồm các hoạt động dịch vụ kiến trúc, tư vấn công nghệ và kỹ thuật khác tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế, nghiên cứu thị trường thăm dò dư luận xã hội, tư vấn về quản lý và kinh doanh...

4. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ: Gồm các hoạt động cho thuê máy móc thiết bị, tài sản (không có người điều khiển), cho thuê phương tiện vận tải, tài sản vô hình phi tài chính...; tư vấn việc làm và tuyển chọn lao động; hoạt động điều tra, bảo vệ, hoạt động về vệ sinh nhà cửa cảnh quan, hoạt động hỗ trợ văn phòng và hỗ trợ kinh doanh khác... (trừ dịch vụ kinh doanh tour du lịch, đại lý du lịch, các dịch vụ hỗ trợ du lịch khác).

5. Dịch vụ giáo dục và đào tạo: Hoạt động giáo dục, hỗ trợ giáo dục và đào tạo các cấp từ mẫu giáo đến đại học, các trường dạy nghề, trường đặc biệt (ví dụ trường lớp cho trẻ em khuyết tật).

6. Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội: Bao gồm hoạt động của các bệnh viện, trạm xá, trạm điều dưỡng liên quan đến việc phòng bệnh, điều trị, chăm sóc sức khỏe con người và hoạt động thú y.

7. Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí: Bao gồm dịch vụ chiếu phim điện ảnh, phim video, các hoạt động biểu diễn nghệ thuật khác, thư viện lưu trữ, bảo tồn, bảo tàng, các hoạt động biểu diễn thể dục, thể thao, các hoạt động giải trí khác.

8. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình: Bao gồm các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy vi tính, thiết bị ngoại vi và thiết bị liên lạc. Dịch vụ sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, sửa chữa giày dép... giường, tủ, bàn ghế... sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác.

9. Hoạt động dịch vụ khác: Bao gồm các dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng như: Hoạt động thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện vệ sinh của cộng đồng và các hoạt động tương tự; giặt là, cắt tóc, gội, làm đầu và mỹ viện; các hoạt động phục vụ hiếu, hỷ...

Chi trả thưởng xổ số năm 2010: Đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh xổ số thi ghi tổng giá trị đã trả thưởng trong năm 2010.

Phiếu số 1A.14- ĐTNN
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GÓP VỐN ĐIỀU LỆ

Phiếu này áp dụng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

1. Thực hiện góp vốn điều lệ chia theo nước

Cột A:

Tổng số: Là tổng số vốn điều lệ đăng ký (hoặc thực góp) của các nhà đầu tư, để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc,... sản xuất kinh doanh. Đây là vốn góp của chủ sở hữu, được biểu hiện dưới dạng tiền mặt, giá trị nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng đất, thiết bị máy móc,... Tổng vốn điều lệ bằng vốn điều lệ của các bên Việt Nam và các bên nước ngoài.

1. Bên Việt Nam: Là các nhà đầu tư Việt Nam cụ thể tham gia liên doanh góp vốn, gồm: Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, tổ chức, cá nhân khác như: các viện nghiên cứu, các trung tâm, trường,...

2. Bên nước ngoài: Là các nhà đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn. Ghi cụ thể tên nước/vùng lãnh thổ.

Cột B: Mã số: Căn cứ tên các nước tham gia góp vốn do DN liệt kê, cán bộ Cục Thống kê tỉnh, TP ghi *mã nước* phù hợp với danh mục qui định.

Cột 1: Vốn điều lệ đăng ký ban đầu: Là số vốn điều lệ do các nhà đầu tư cam kết góp và được ghi trên Giấy CNĐT cấp lần đầu.

Cột 2 : Vốn điều lệ đăng ký hiện nay: Là số vốn điều lệ do các các nhà đầu tư cam kết góp và được ghi trên Giấy CNĐT điều chỉnh sau cùng về vốn này.

Cột 3: Vốn điều lệ thực hiện trong năm: Là số vốn điều lệ do các nhà đầu tư thực góp trong năm, tính đến thời điểm cuối năm báo cáo (31/12).

Cột 4 : Vốn điều lệ thực hiện lũy kế: Là số vốn điều lệ do các nhà đầu tư thực góp để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc,... sản xuất kinh doanh lũy kế đến thời điểm cuối năm báo cáo (31/12) (gồm vốn điều lệ góp của các bên khi thành lập doanh nghiệp cộng với vốn điều lệ góp bổ sung hàng năm, nếu có).

Phiếu số: 1B/CS-ĐTDN
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH
TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP NĂM 2010

Phiếu số: 1B/CS-ĐTDN
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH
TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP NĂM 2010

Phiếu này do doanh nghiệp kê khai cho tất cả các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp,
không phân biệt loại hình cơ sở hay địa điểm SXKD

A. Đối tượng thực hiện phiếu 1B/CS - ĐTDN

Phiếu 1B/CS-ĐTDN áp dụng cho các cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) trực thuộc doanh nghiệp. Cơ sở SXKD trực thuộc doanh nghiệp qui ước trong cuộc điều tra này được xác định như sau:

(1) Là đơn vị SXKD hạch toán riêng hoặc phụ thuộc của doanh nghiệp, các cơ sở quản lý, hành chính, sự nghiệp. Cụ thể gồm các cơ sở trực tiếp sản xuất kinh doanh như các phân xưởng, nhà máy, các cơ sở quản lý, hỗ trợ sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp như quản lý hành chính, văn phòng chủ quản, các cơ sở vận tải, kho bãi, cơ sở sửa chữa duy tu, nhà trẻ, trạm xá, nhà văn hóa, trường học,...

(2) Là đơn vị tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ cho bên ngoài hoặc để sử dụng trong nội bộ doanh nghiệp, có thể xác định được kết quả hoạt động bằng doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ hoặc chi phí sản xuất kinh doanh.

(3) Là đơn vị có thể tính toán được một số chỉ tiêu chủ yếu như: Lao động, doanh thu hoặc chi phí sản xuất trong năm.

B. Xác định và qui ước các đơn vị điều tra đối với một số mô hình cơ sở đặc biệt:

(1) Trường hợp doanh nghiệp chỉ có một cơ sở duy nhất (doanh nghiệp đơn) đóng tại một địa điểm duy nhất, thì doanh nghiệp đó được coi là không có "cơ sở". Đối với các doanh nghiệp này, không phải ghi các thông tin vào phiếu số 1B/CS-ĐTDN.

(2) Trường hợp doanh nghiệp có nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh, mỗi cơ sở SXKD của doanh nghiệp được ghi thông tin vào một dòng phiếu điều tra (kể cả các cơ sở ở cùng địa điểm tỉnh/thành phố và cùng ngành nghề kinh doanh).

Ví dụ 1: Doanh nghiệp A có 2 phân xưởng sản xuất: văn phòng công ty, phân xưởng X (dệt vải) và phân xưởng Y (may mặc) và một trạm phát điện là các cơ sở hạch toán phụ thuộc doanh nghiệp, thì doanh nghiệp được xác định gồm 4 cơ sở SXKD: văn phòng công ty, phân xưởng X, phân xưởng Y và trạm phát điện. Mỗi đơn vị ghi vào một dòng phiếu điều tra.

(3) Trong cùng một địa điểm, nếu có nhiều doanh nghiệp khác nhau (khu CN, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm CN làng nghề, tòa nhà cho thuê): Phiếu điều tra không thực hiện chung cho toàn bộ các doanh nghiệp đóng cùng địa điểm, mà cần tách riêng từng doanh nghiệp để xác định phiếu điều tra theo các nguyên tắc như đã nêu trên.

Ví dụ 2: Một Doanh nghiệp B vừa tổ chức SXKD vừa cho thuê địa điểm, văn phòng thì đơn vị đến thuê văn phòng sẽ ghi vào phiếu điều tra riêng (vì thuộc doanh nghiệp khác) còn hoạt động cho thuê văn phòng của doanh nghiệp được coi là hoạt động kinh doanh bất động sản (mã 681) của một đơn vị cơ

sở SXKD của doanh nghiệp.

(4) Đối với các cơ sở SXKD không xác định được doanh thu, thì ghi chi phí sản xuất vào cột (2).

(5) Đối với cơ sở SXKD là văn phòng của các công ty tham gia hoạt động tài chính (ngân hàng, bảo hiểm...), ghi mã ngành cùng ngành SXKD chính (ngành tài chính); Đối với cơ sở SXKD là văn phòng của các công ty phi tài chính, ghi vào ngành quản lý (821).

Nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu số lao động và doanh thu thuần của phiếu số: 1B/CS-ĐTDN tương tự như các chỉ tiêu tương ứng của phiếu số: 1A-ĐTDN.

Phiếu số 2A-ĐTDN

CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Nếu doanh nghiệp chỉ có một hoạt động hoặc có từ 2 hoạt động trở lên nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) chính của doanh nghiệp có doanh thu năm 2010 chiếm từ 70% trở lên so với toàn bộ doanh thu của doanh nghiệp thì quy định ghi chi phí SXKD cho toàn bộ doanh nghiệp.

Nếu doanh nghiệp có từ 2 hoạt động trở lên nhưng doanh thu của hoạt động SXKD chính của doanh nghiệp năm 2010 chiếm dưới 70% tổng doanh thu toàn doanh nghiệp thì chỉ ghi chi phí SXKD của ngành SXKD chính. Đối với các doanh nghiệp hạch toán riêng được các hoạt động SXKD, yêu cầu cung cấp thông tin về chi phí SXKD theo yếu tố của riêng hoạt động SXKD chính. Nếu doanh nghiệp không hạch toán riêng được các chi phí của hoạt động SXKD chính thì quy ước tính các yếu tố chi phí của hoạt động SXKD chính bằng tỷ trọng doanh thu của hoạt động SXKD chính chiếm trong tổng doanh thu toàn doanh nghiệp (lưu ý: riêng doanh thu của hoạt động thương nghiệp được tính bằng tổng doanh thu bán hàng trừ (-) trị giá vốn hàng bán ra).

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, công cụ và phụ tùng (Mã số 02): Là toàn bộ giá trị nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ thực tế đã tiêu dùng cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm 2010, bao gồm: giá trị nguyên, nhiên vật liệu, công cụ, phụ tùng xuất dùng trực tiếp cho sản xuất kinh doanh và nguyên nhiên vật liệu, công cụ phụ tùng được sử dụng cho các mục đích chung như quản lý sản xuất chung, quản lý doanh nghiệp, phục vụ bán hàng.

- Yếu tố chi phí này không bao gồm giá trị nguyên nhiên vật liệu, công cụ, phụ tùng xuất bán cho bên ngoài hoặc xuất cho xây dựng cơ bản, nguyên vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho và không được tính trùng trong nội bộ doanh nghiệp.

- Đối với hoạt động thương mại, yếu tố chi phí này không bao gồm trị giá vốn của hàng hoá bán ra trong năm.

Chi phí nhiên liệu bao gồm: chi phí về xăng dầu, than, củi, khí đốt ga và các sản phẩm dùng làm chất đốt khác (bã mía, rơm rạ, trấu...).

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ sổ phát sinh bên có của tài khoản chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp và từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh về nguyên liệu.

2. Chi phí nhân công (Mã số 04): Là toàn bộ chi phí trả cho người lao động (thường xuyên hoặc tạm thời) về tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất lương trong năm. Chỉ tiêu này bao gồm cả chi phí về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn mà doanh nghiệp phải trích nộp cho cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn theo quy định hiện hành và **không bao gồm** chi phí phần được bù đắp bằng các nguồn khác nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất như: Các khoản tiền chi từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, thưởng từ lợi nhuận của chủ doanh nghiệp và từ bảo hiểm xã hội trả thay lương cho những người bị ốm đau, thai sản, tai nạn lao động.

3. Chi phí khấu hao tài sản cố định (Mã số 09): Là toàn bộ giá trị trích khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm 2010.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên có của tài khoản cấp 2 “Chi phí khấu hao máy thi công” của tài khoản “Chi phí sử dụng máy thi công” đối với các doanh nghiệp xây lắp và tài khoản cấp 2.

“Chi phí khấu hao TSCĐ” của các tài khoản “Chi phí sản xuất chung” và “Chi phí bán hàng” và “Chi phí quản lý doanh nghiệp”.

Hoặc từ sổ sách kế toán theo dõi khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp.

4. Chi phí dịch vụ mua ngoài (Mã số 10): Bao gồm các chi phí về nhận cung cấp dịch vụ từ các đơn vị khác để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm 2010, như: điện, nước, điện thoại, vệ sinh, các dịch vụ khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số phát sinh bên có của tài khoản cấp 2 “Chi phí dịch vụ mua ngoài” của các tài khoản “Chi phí sử dụng máy thi công”, “Chi phí sản xuất chung”, “Chi phí bán hàng” và “Chi phí quản lý doanh nghiệp”. Hoặc từ sổ sách kế toán theo dõi chi tiết các dịch vụ mua ngoài của doanh nghiệp.

Trong đó ghi riêng các khoản chi phí: điện, nước, vận tải, bưu điện và chi mua bảo hiểm (Bảo hiểm máy móc, bảo hiểm nhà xưởng...).

5. Chi phí khác bằng tiền (Mã số 18): Bao gồm các chi phí sản xuất, kinh doanh khác đã chi bằng tiền trong năm nhưng chưa được phản ánh trong các chi phí trên như: tiếp khách, hội họp, thuê quảng cáo, chi công tác phí, nghỉ phép năm, chi bồi dưỡng cho người lao động về các hoạt động tự vệ, văn hoá thể thao...

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên có của tài khoản cấp 2 “Chi phí khác bằng tiền” của các tài khoản “chi phí sử dụng máy thi công” “chi phí sản xuất chung” “chi phí bán hàng” “chi phí quản lý doanh nghiệp” hoặc từ sổ sách kế toán theo dõi chi phí bằng tiền khác.

Trong tổng chi phí khác bằng tiền, cần tách ra ghi cho một số khoản chi tiết:

a. Công tác phí (Mã số 19): Bao gồm chi về tàu xe, tiền ngủ, tiền lưu trú. Trong đó ghi riêng tiền phụ cấp lưu trú.

b. Chi hội nghị (Mã số 21): Bao gồm chi phí hội trường, tài liệu, thiết bị phục vụ hội nghị. Chi ăn, ngủ cho đại biểu, chi các dịch vụ tuyên truyền, chi thù lao cho các báo cáo, hướng dẫn viên...

Trong đó ghi riêng chi phí cho các báo cáo và hướng dẫn viên.

c. Chi nộp cấp trên (Mã số 23): Ghi các khoản chi phí mà doanh nghiệp phải nộp cấp trên theo quy định.

d. Các khoản chi của doanh nghiệp được tính vào thu nhập của người lao động (Mã số 24): Là các khoản chi phí trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí nhân công mà hạch toán vào chi phí khác bằng tiền như: chi bồi dưỡng cho CBCNV đi tập tự vệ, phòng cháy chữa cháy, hoạt động văn nghệ thể thao... được hạch toán vào chi phí khác bằng tiền.

e. Thuế, phí và các khoản lệ phí coi như thuế (Mã số 25): Là các chi phí phát sinh phải nộp ngân sách về các khoản thuế, phí và lệ phí coi như thuế trong năm 2010. Mục này không bao gồm các khoản thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế hàng hoá nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số liệu ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên có của tài khoản "quản lý doanh nghiệp". Cụ thể là số phát sinh bên có của tài khoản cấp 2 "thuế, phí và lệ phí", hoặc các sổ sách kế toán theo dõi chi tiết về thuế, phí và lệ phí.

f. Các khoản chi phí khác bằng tiền còn lại (Mã số 30): Ghi các khoản chi phí bằng tiền khác còn lại trong tổng chi phí khác bằng tiền.

Phiếu số 1C/DS-ĐTDN

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP LẬP DANH SÁCH NĂM 2010

Biểu này áp dụng cho các doanh nghiệp ngoài nhà nước dưới 20 lao động, riêng thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh áp dụng cho các doanh nghiệp ngoài nhà nước dưới 50 lao động, Hải Phòng, Đồng Nai, Bình Dương dưới 30 lao động thuộc đối tượng lập danh sách.

Mã địa chỉ DN: Ghi mã địa chỉ doanh nghiệp theo bảng danh mục hành chính quy định, gồm: Mã xã/phường: 05 chữ số; Mã huyện/quận: 03 chữ số; Mã tỉnh/TP: 02 chữ số.

Mã số thuế: Ghi mã số thuế gồm 10 chữ số (áp dụng cho DN hạch toán độc lập) do ngành Thuế cấp cho doanh nghiệp.

3. Mã loại hình DN: Ghi 01 mã số phù hợp với loại hình doanh nghiệp.

4. Tên ngành SXKD chính: Ghi cụ thể tên ngành SXKD chính của doanh nghiệp. Ngành SXKD chính là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị sản xuất năm 2010 của doanh nghiệp (nếu không xác định được theo giá trị sản xuất thì mới căn cứ vào ngành sử dụng nhiều lao động nhất).

Mã ngành: Ghi mã ngành VSIC 1993 gồm 6 chữ số và VSIC 2007 gồm 5 chữ số phù hợp với tên ngành SXKD chính của DN đã ghi trong cột 9.

5. Số lao động có đến 31/12/2010: Ghi tổng số lao động của toàn DN có ở thời điểm 31/12/2010.

6. Doanh thu thuần SXKD năm 2010: Ghi tổng số doanh thu thuần của toàn doanh nghiệp trong năm 2010, phương pháp tính chỉ tiêu doanh thu thuần của biểu này tương tự như phương pháp tính chỉ tiêu doanh thu thuần trong phiếu 1A-ĐTDN.